

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 20/12/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

MỤC LỤC

| | |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 2 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 4 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 10 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU | 16 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ | 23 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT | 27 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN | 32 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 36 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 50 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 12/2022, giá cao su tại Thái Lan tăng, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm do lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc suy yếu. 10 tháng năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 323,71 nghìn tấn, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Cà phê: Giữa tháng 12/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn gần tăng, kỳ hạn xa giảm; giá cà phê Arabica tăng trở lại.
- ▶ Hạt điều: Tháng 12/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu ổn định ở mức 1.025 USD/tấn. Theo Eurostat, 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của EU giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Rau quả: Thái Lan xuất khẩu quả và quả hạch (HS 08) trong 10 tháng năm 2022 đạt 4,9 tỷ USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Ôn-đầu-rát chuẩn bị xuất khẩu 20 container đưa lười sang thị trường Đài Loan.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tại Thái Lan, giá sắn nguyên liệu giảm, trong khi giá tinh bột sắn và sắn lát ổn định.
- ▶ Thủy sản: Lạm phát tiếp tục khiến doanh số tiêu thụ thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ trong tháng 10/2022 giảm, tuy nhiên mức giảm đã chậm lại. Ngày 1/12/2022, Chính phủ Ê-cu-a-đo tuyên bố chấm dứt trợ cấp dầu diesel cho các trang trại nuôi tôm lớn và chuyển hướng đến các trang trại nhỏ hơn.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021. Giá nhập khẩu viên nén gỗ của Liên minh Châu Âu tháng 10/2022 tăng 20% so với tháng 9/2022 và tăng 78% so với tháng 10/2021. Tháng 11/2022, xuất khẩu viên nén gỗ của Nga tới thị trường Hàn Quốc tăng 229% so với tháng 11/2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Trong nước, giá thu mua mủ cao su tại Bình Phước tăng, trong khi giá tại Bình Dương và Gia Lai ổn định. 11 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,87 triệu tấn cao su, trị giá 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 8,5% trong 10 tháng năm 2021 lên 11,6% trong 10 tháng năm 2022.

▶ Cà phê: Trong nước, giá cà phê Robusta giảm từ 100 - 200 đồng/kg. Xuất khẩu cà phê Robusta tăng trưởng 2 con số, đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cà phê trong năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 15,19% trong 9 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 13,18% trong 9 tháng đầu năm 2021.

▶ Hạt điều: Tháng 11/2022, xuất khẩu hạt điều tăng tháng thứ 2 liên tiếp. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tiếp tục giảm, ở mức thấp kỷ lục 5.676 USD/tấn.

▶ Rau quả: 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,06 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần quả xoài của Việt Nam tăng trong tổng

lượng nhập khẩu xoài của Hàn Quốc.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Theo Hiệp hội sắn Việt Nam, ngày 19/12/2022, giá sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 230-240 USD/tấn, FOB cảng Quy Nhơn. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt gần 2,86 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn của Việt Nam trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc 11 tháng năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

▶ Thủy sản: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản tăng 24,1% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tôm nước ấm đông lạnh của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tháng 10/2022 tăng.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 176,6 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 12/2022, giá cao su tại Thái Lan tăng, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm do lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc suy yếu.
- ▶ 10 tháng năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 323,71 nghìn tấn, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Trong nước, giá thu mua mủ cao su tại Bình Phước tăng, trong khi giá tại Bình Dương và Gia Lai ổn định.
- ▶ 11 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,87 triệu tấn cao su, trị giá 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 8,5% trong 10 tháng năm 2021 lên 11,6% trong 10 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

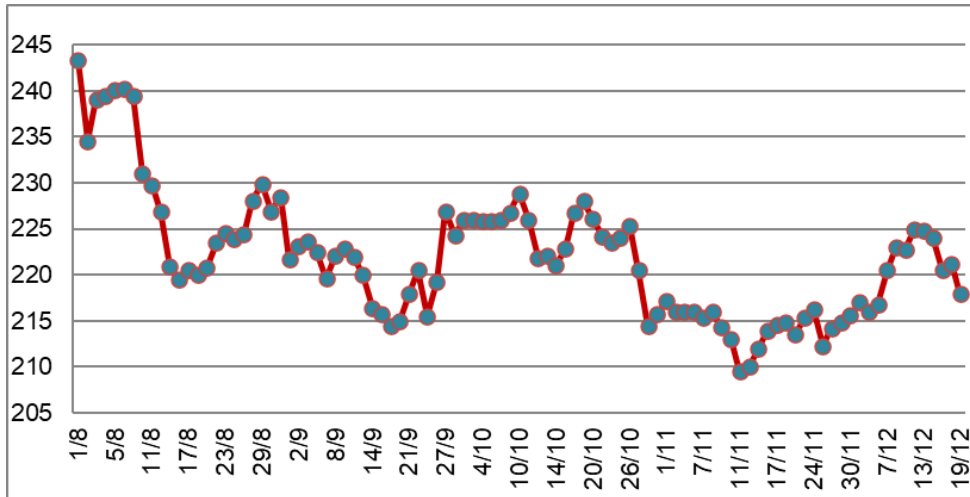
Trong 10 ngày giữa tháng 12/2022, giá cao su tại các sàn châu Á biến động mạnh, giá tại Thái Lan có xu hướng tăng; trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải giảm trở lại trong mấy phiên gần đây do lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc suy yếu, trong bối cảnh các trường hợp nhiễm Covid-19 gia tăng sau khi nước này nới lỏng những hạn chế về Covid-19 và các dấu hiệu suy thoái kinh tế trên toàn cầu.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), sau khi tăng lên mức

225 Yên/kg vào ngày 12/12/2022, giá có xu hướng giảm trở lại trong mấy phiên gần đây. Ngày 19/12/2022 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 217,9 Yên/kg (tương đương 1,6 USD/kg), giảm 2,3% so với 10 ngày trước đó và giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su tại Nhật Bản giảm do hoạt động của các nhà máy trong nước đáng thất vọng gây áp lực thị trường. Hoạt động sản xuất của Nhật Bản trong tháng 12/2022 giảm mạnh nhất hơn 2 năm, do nhu cầu giảm và áp lực chi phí kéo dài.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

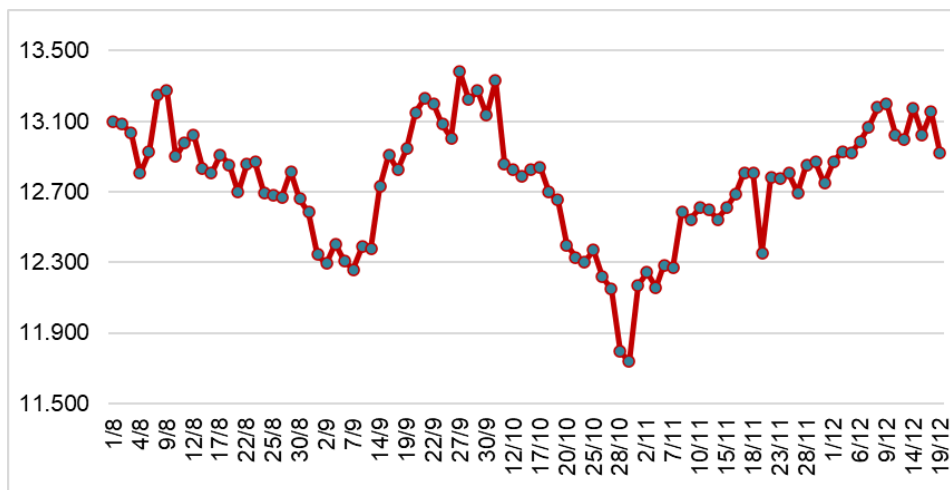


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải giá biến động mạnh, sau khi tăng lên 13.175 NDT/tấn vào ngày 14/12/2022, giá giảm trở lại trong mấy phiên gần đây. Ngày 19/12/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn

tháng 01/2023 ở mức 12.920 NDT/tấn (tương đương 1,89 USD/tấn), giảm 2% so với 10 ngày trước đó và giảm 10% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

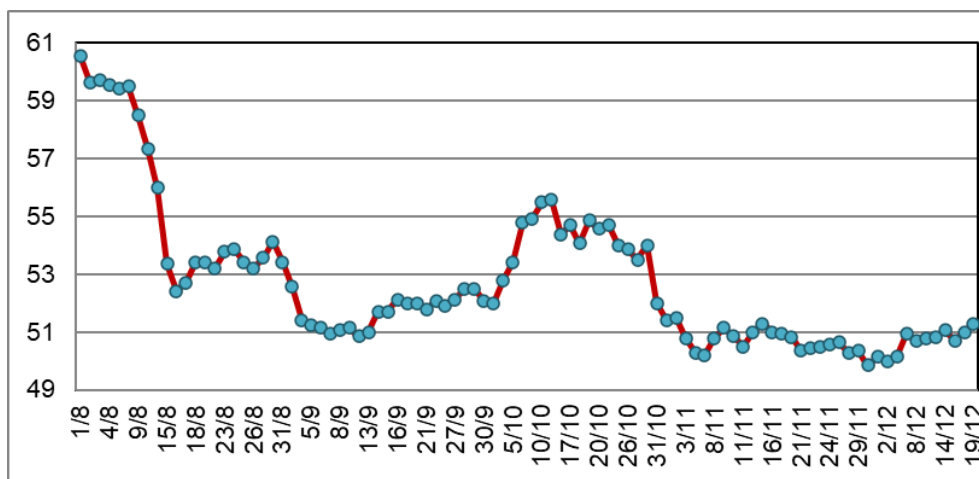


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm xuống 50,7 Baht/kg vào ngày 15/12/2022, sau đó giá tăng nhẹ trở lại. Ngày 19/12/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 51,29 Baht/kg (tương đương 1,47 USD/kg), tăng 1,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn thấp hơn 14,5% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su của Ma-lai-xi-a liên tục giảm kể từ tháng 7/2022. Trong tháng 10/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 31,79 nghìn tấn, giảm 10,3% so với tháng 9/2022 và giảm 26,3% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 323,71 nghìn tấn, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2022 đạt 41,55 nghìn tấn, giảm 23,8% so với tháng 9/2022 và giảm 33,2% so với tháng 10/2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 56,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này; tiếp đến Đức chiếm 8,2%; Bra-xin chiếm 3,3%; Phần Lan chiếm 3,2% và I-ran chiếm 3%. Lũy kế 10 tháng năm 2022, Ma-lai-xi-a xuất khẩu được 522,38 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 4,4% so

với cùng kỳ năm 2021.

+ Tháng 10/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 79,23 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 6,6% so với tháng 9/2022 và giảm 18,5% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 997,79 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2022 đạt 28,49 nghìn tấn, giảm 1,9% so với tháng 9/2022 và giảm 34,6% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 369,58 nghìn tấn, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 10/2022 đạt 198,12 nghìn tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố biến động nhẹ. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng thu mua ở mức từ 270-280 đồng/TSC, tăng 8 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, tại Bình Dương, mủ

cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phước Hòa thu mua ở mức giá 271-275 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 1,87 triệu tấn cao su, trị giá 2,95 tỷ USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu là các chủng loại: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 3L, SVR 10, SVR CV60, RSS3...

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất trong 11 tháng năm 2022, chiếm 59,67% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với gần 1,12 triệu tấn, trị giá trên 1,76 tỷ USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,8% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 1,11 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 6% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, một số chủng loại cao su xuất khẩu tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, Latex, SVR 10, SVR 20, SVR 5, cao su tái sinh, Skim block... Tuy nhiên xuất khẩu một số chủng loại cao su lại giảm so với cùng kỳ năm 2021 như: SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50, SVR CV40...

Về giá xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều trong xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp giảm 4,7%; Latex giảm 7,2%; SVR 3L giảm 6,5%; SVR CV60 giảm 9,1%; RSS3 giảm 7,8%; RSS1 giảm 13,2%; Cao su tái sinh giảm 12,5%... Trong mấy tháng gần đây, giá cao su liên tục giảm mạnh, kéo theo giá xuất khẩu các chủng loại cao su cũng liên tục giảm, nhất là trong tháng 11/2022 giá đã xuống mức thấp nhất tính từ đầu năm 2022, đồng thời là đáy của gần hai năm qua.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2022

| Mặt hàng | 11 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|--|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|---------|-----------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK BQ |
| Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) | 1.119.234 | 1.766.125 | 1.578 | 5,6 | 0,7 | -4,7 |
| Latex | 255.770 | 296.213 | 1.158 | 47,9 | 37,2 | -7,2 |
| SVR 3L | 139.831 | 246.115 | 1.760 | -9,4 | -15,3 | -6,5 |
| SVR 10 | 133.787 | 221.494 | 1.656 | 12,5 | 9,5 | -2,7 |
| SVR CV60 | 61.845 | 112.189 | 1.814 | -15,8 | -23,5 | -9,1 |
| RSS3 | 56.991 | 104.308 | 1.830 | -4,1 | -11,5 | -7,8 |
| Cao su tổng hợp | 38.031 | 90.961 | 2.392 | 877,6 | 933,8 | 5,7 |
| SVR 20 | 27.425 | 44.103 | 1.608 | 21 | 17,1 | -3,3 |
| SVR CV50 | 16.427 | 30.603 | 1.863 | -17,3 | -23,2 | -7,1 |
| RSS1 | 8.524 | 15.587 | 1.828 | 0,6 | -12,7 | -13,2 |
| Cao su tái sinh | 7.388 | 4.749 | 643 | 28 | 12 | -12,5 |
| Cao su hỗn hợp (HS 4005) | 3.346 | 9.159 | 2.737 | 21,1 | 13,9 | -6 |

| Mặt hàng | 11 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|---------|-----------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK BQ |
| SVR 5 | 2.758 | 4.833 | 1.752 | 42,7 | 35,2 | -5,2 |
| Skim block | 624 | 839 | 1.343 | 110,6 | 93,2 | -8,3 |
| SVR CV40 | 388 | 733 | 1.888 | -24,7 | -31,5 | -9 |
| RSS4 | 120 | 185 | 1.542 | | | |
| Cao su dạng Crếp | 66 | 339 | 5.175 | -83,7 | -41,1 | 260,4 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 10 tháng năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 1,04 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 2,34 tỷ USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam, Hàn Quốc, Mai-lai-xi-a, Bồ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a thì nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ các thị trường này đều tăng cả về lượng và trị giá so với

cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ với 121,69 nghìn tấn, trị giá 233,38 triệu USD, tăng 47,3% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 11,6% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, cao hơn so với mức 8,5% của cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2022

| Thị trường | 10 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-----------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|------------------------------|-------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng | Trị giá | 10 tháng năm 2021 | 10 tháng năm 2022 |
| Tổng | | 2.345 | 8,1 | 21,5 | 100 | 100 |
| Việt Nam | 121.689 | 233,38 | 47,3 | 48,5 | 8,5 | 11,6 |
| Hàn Quốc | 113.054 | 284,84 | 1,9 | 23,9 | 11,4 | 10,8 |
| Ma-lai-xi-a | 101.158 | 196,99 | 27,5 | 31,3 | 8,2 | 9,7 |
| Bồ Biển Ngà | 98.204 | 174,16 | 106,5 | 125,5 | 4,9 | 9,4 |
| In-đô-nê-xi-a | 96.788 | 193,98 | -31,6 | -25,1 | 14,6 | 9,2 |
| Thái Lan | 90.238 | 196,12 | 24,4 | 29,1 | 7,5 | 8,6 |
| Xin-ga-po | 56.458 | 150,79 | -11,7 | 10,7 | 6,6 | 5,4 |
| Hoa Kỳ | 44.192 | 82,35 | -23,4 | -10,0 | 6,0 | 4,2 |
| Nga | 42.529 | 91,63 | -35,9 | -27,2 | 6,8 | 4,1 |
| Nhật Bản | 39.882 | 156,89 | -14,9 | 8,5 | 4,8 | 3,8 |
| Thị trường khác | 243.453 | 583,64 | 21,7 | 43,3 | 20,6 | 23,2 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

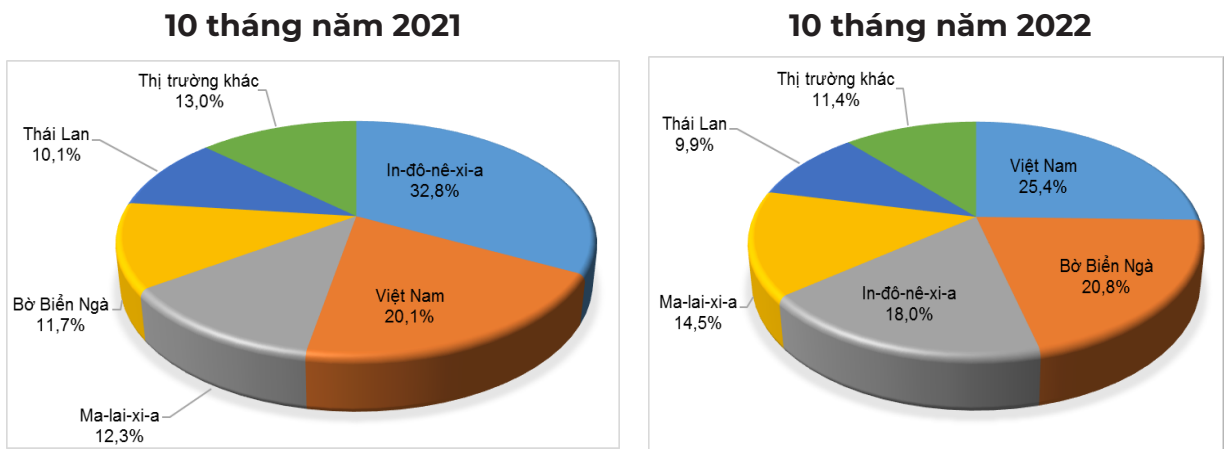
Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 10 tháng năm 2022, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng tăng, trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp lại giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021.

Trong thời gian này, Ấn Độ nhập khẩu 472,82 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 901,11 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 10 tháng năm

2022 với 120,13 nghìn tấn, trị giá 229,76 triệu USD, tăng 48% về lượng và tăng 49,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 25,4%, tăng mạnh so với mức 20,1% của cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm mạnh, trong khi thị phần của Việt Nam, Bồ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a lại tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Ấn Độ (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong khi đó, Ấn Độ lại giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (HS 4002). Trong 10 tháng năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 458,79 nghìn tấn cao su tổng hợp, trị giá 1,22 tỷ USD, giảm 2,6% về lượng, nhưng tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hàn Quốc, Nga, Xin-ga-po, Nhật Bản và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ, trừ Ba Lan và Xin-ga-po thì nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Ba Lan và Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng; trong khi thị phần của Hoa Kỳ, Nhật Bản và Nga giảm. Thị

phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,34% trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 12/2022, giá cà phê Robusta biến động không đồng nhất; cà phê Arabica tăng trở lại.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta giảm từ 100 – 200 đồng/kg.
- ▶ Xuất khẩu cà phê Robusta tăng trưởng 2 con số, đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 15,19% trong 9 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 13,18% trong 9 tháng đầu năm 2021.

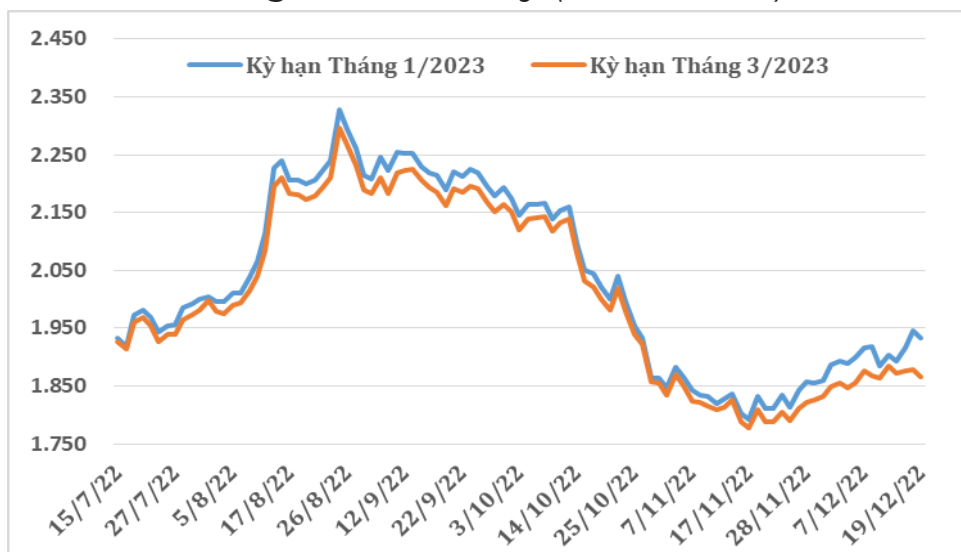
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 12/2022, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn biến động không đồng nhất, giá cà phê Arabica tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/12/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2023 tăng 0,8% so với ngày 8/12/2022, lên mức 1.933 USD/tấn. Ngược lại, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 0,1%, 0,5% và 0,3% so với ngày 8/12/2022, xuống mức 1.866 USD/tấn; 1.836 USD/tấn và 1.821 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

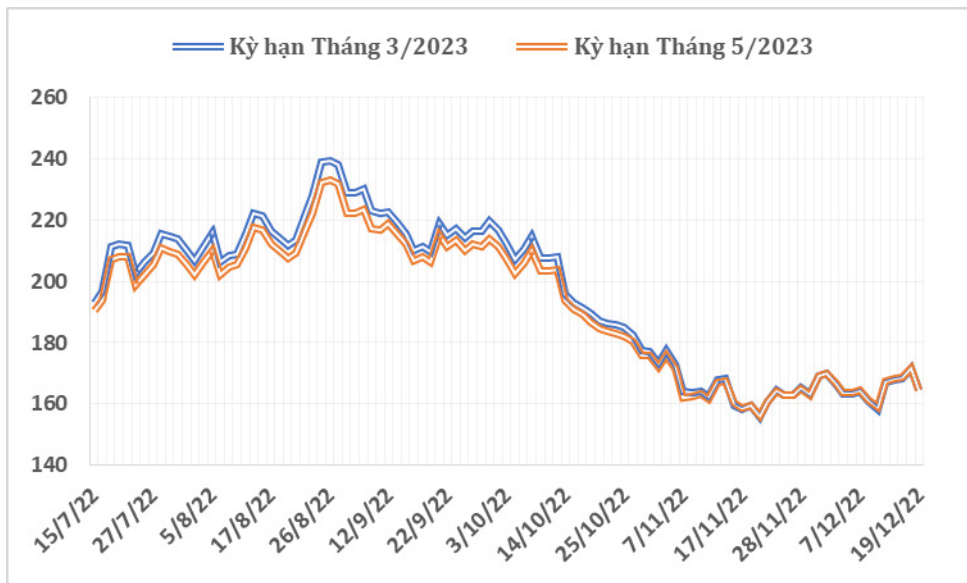


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/12/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023 và tháng 5/2023 tăng lần lượt 2,6% và 2,3% so với ngày 8/12/2022, lên mức 164,4 Uscent/lb và

164,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2023 và tháng 9/2023 cùng tăng 2,0% so với ngày 8/12/2022, lên mức 164,65 Uscent/lb và 164,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/12/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 tăng lần lượt 4,2%, 2,4% và 2,2% so với ngày 8/12/2022, lên mức 212,3 Uscent/lb; 203,45 Uscent/lb và 202,45 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.896 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,1%) so với ngày 8/12/2022.

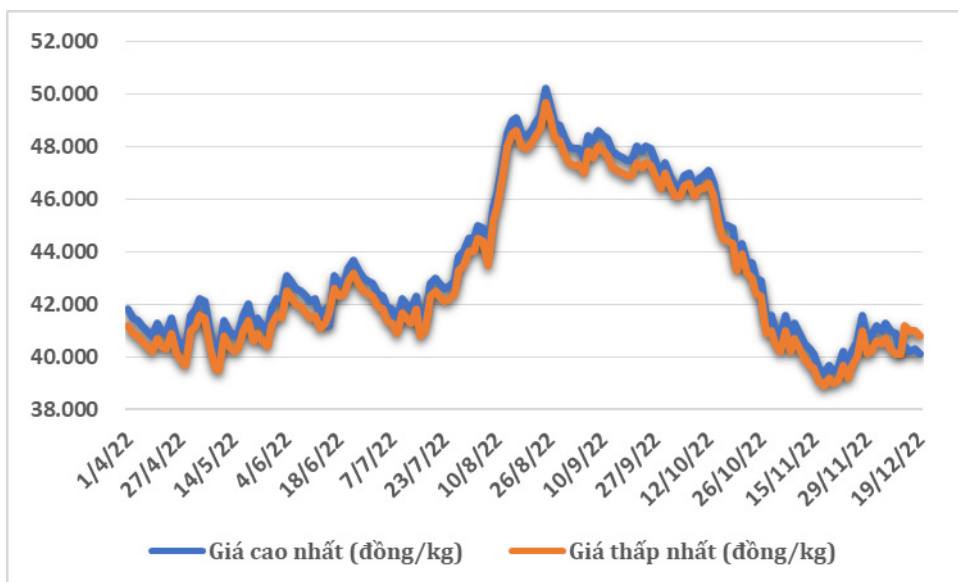
Dự báo giá cà phê Robusta toàn cầu sẽ chịu áp lực giảm do cung dồi dào, cầu thấp. Việt Nam hiện đã thu hoạch gần 70% sản lượng vụ mùa Robusta mới và sức ép bán hàng trước kỳ nghỉ lễ Giáng Sinh và Năm mới 2023 ngày càng gia tăng, trong khi nhu cầu toàn cầu giảm. Bên cạnh đó, báo cáo tồn kho của Hiệp hội Hạt (GCA) cho thấy nguồn dự trữ tại khu vực Bắc Mỹ khá dồi dào, tăng 1,1% so với tháng 10/2022, lên mức 6,39 triệu bao trong tháng 11/2022; tồn kho cà phê Arabica do ICE quản lý tăng lên mức cao 5 tháng sau khi đứng ở mức thấp 23 năm.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 100 – 100 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 12/2022, tốc độ giảm giá cà phê Robusta đã chậm lại. Ngày 19/12/2022, giá cà phê Robusta giảm 100 - 200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 9/12/2022. Mức giá giảm 200 đồng/kg tại các tỉnh Đắk

Lắk và Đắk Nông, xuống còn 40.700 – 40.800 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng và Gia Lai, giá cà phê Robusta giảm 100 đồng/kg, xuống còn 40.100 – 40.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN TRONG NĂM 2022

Năm 2022 là một năm khá thành công đối với ngành cà phê Việt Nam và xuất khẩu cà phê trở thành điểm sáng trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam khởi sắc khi giá cà phê thế giới tăng trở lại, nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao nhờ các nền kinh tế lớn phục hồi sau đại dịch Covid-19. Thị trường cà phê mở rộng, xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn, tiềm năng - đây là triển vọng để gia tăng xuất khẩu của ngành cà phê Việt Nam ở những năm tiếp theo.

Đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng toàn ngành là chủng loại cà phê Robusta, chiếm 98,16% tổng lượng và chiếm 84,86% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê các loại. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 11 và 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2021. Tháng 11/2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt xấp xỉ 111,26 nghìn tấn, trị giá trên 222 triệu USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 26,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt xấp xỉ 1,4 triệu tấn, trị giá 2,78 tỷ USD, tăng 14,8%



về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực tăng, gồm: Ý, Bỉ, Nga, Tây Ban Nha, Anh, Phi-líp-pin, Ấn Độ... Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang Đức, Hoa Kỳ giảm.

11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến tăng so với cùng kỳ năm 2021, tuy nhiên trị giá xuất khẩu mặt hàng này vẫn ở mức thấp. Sang năm 2023 và những năm tiếp theo, ngành cà phê Việt Nam sẽ chú trọng đầu tư hơn vào khâu sơ chế, bảo quản. Việt Nam bước đầu hình thành công nghiệp chế biến cà phê nhân xuất khẩu, cà phê rang xay, cà phê hòa tan và hệ thống kho bảo quản 2,36 triệu tấn/năm. Với tín hiệu tích cực trên, kỳ vọng ngành cà phê Việt Nam sẽ tiếp tục bứt phá mạnh mẽ trong thời gian tới.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2022

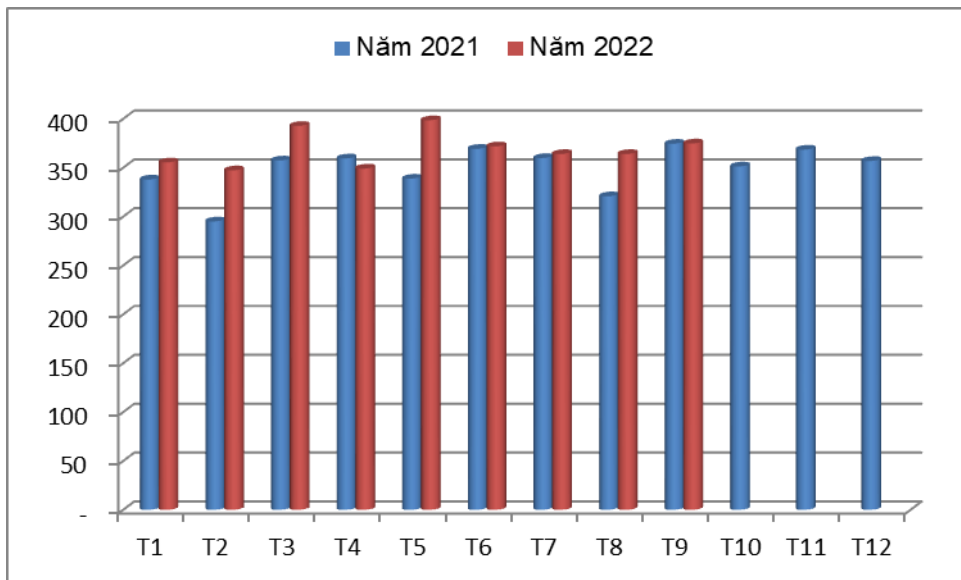
| Chủng loại | Tháng 11/2022 | | So với tháng 11/2021(%) | | 11 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021(%) | |
|-----------------|---------------|---------------------|-------------------------|---------|-------------------|---------------------|----------------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Robusta | 111.258 | 222.088 | 21,2 | 26,8 | 1.398.873 | 2.781.773 | 14,8 | 37,2 |
| Arabica | 3.255 | 12.330 | -35,6 | -35,8 | 53.005 | 231.738 | 3,7 | 56,3 |
| Cà phê Excelsa | 228 | 520 | 371,7 | 391,2 | 2.008 | 4.905 | -9,4 | 19,6 |
| Cà phê chế biến | | 69.471 | | 43,9 | | 610.494 | | 18,5 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA EU TRONG 9 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Số liệu thống kê từ Eurostat, 9 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu cà phê trị giá 15,6 tỷ EUR (tương đương 16,5 tỷ USD), tăng 19,6% về lượng và tăng 66,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

EU nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



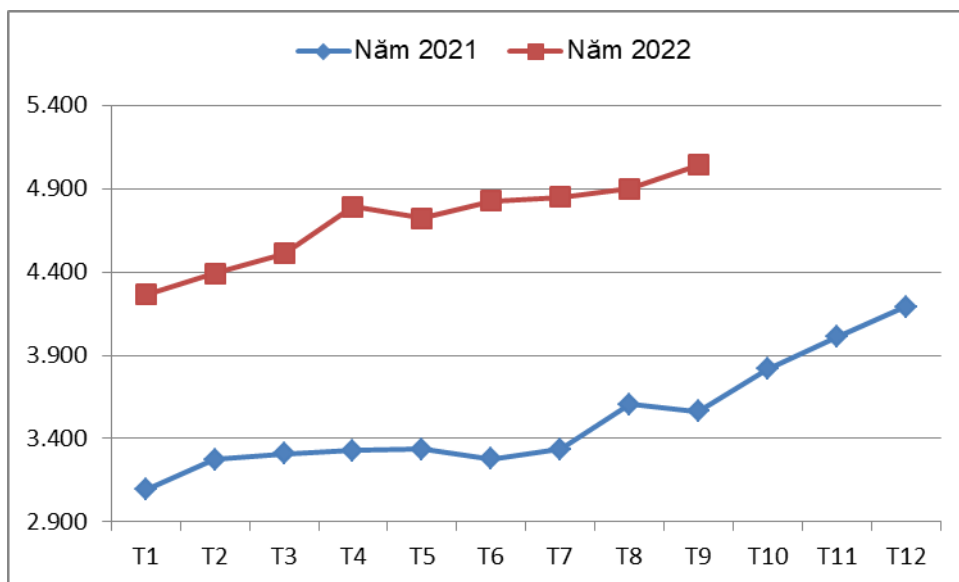
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

9 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU đạt mức 4.702 EUR/tấn, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ Pháp. Mức tăng cao nhất 96,1% từ

Bra-xin; mức tăng thấp nhất 6,4% từ Hà Lan. So với các nguồn cung cà phê chính cho EU, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này từ Việt Nam đạt mức thấp nhất 2.285 EUR/tấn, tăng 52,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối đạt 2,3 triệu tấn, trị giá 9,54 tỷ EUR (10,01 tỷ USD), tăng 19,6% về lượng và tăng 83,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

EU nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 788,33 nghìn tấn, trị giá 3,19 tỷ EUR (3,38 tỷ USD), tăng 14,7% về lượng và tăng 124,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 23,76% trong 9 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 24,77% trong 9 tháng đầu năm 2021.

9 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt trên 504 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ EUR (xấp xỉ 1,22 tỷ USD), tăng 37,8% về lượng và tăng 109,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 15,19% trong 9 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 13,18% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Đối với thị trường nội khối, EU nhập khẩu cà phê trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 1,01 triệu tấn, trị giá 6,05 tỷ



EUR (6,4 tỷ USD), tăng 19,5% về lượng và tăng 45,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, EU tăng nhập khẩu từ hầu hết các nguồn chính nội khối, ngoại trừ Pháp.

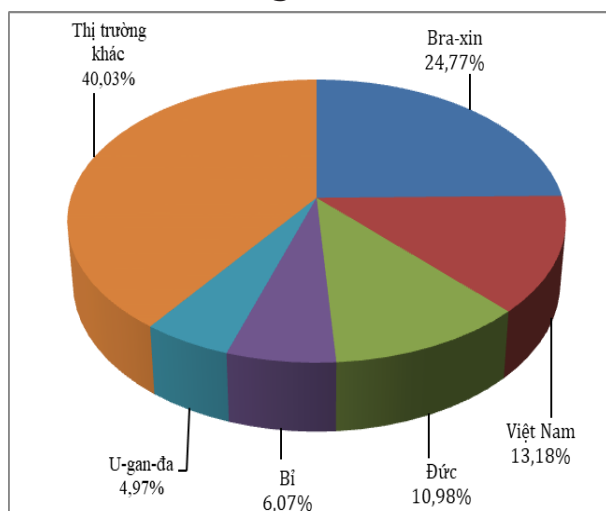
Một số thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho EU trong 9 tháng năm 2022

| Thị trường | 9 tháng năm 2022 | | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|----------------------|------------------|---------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Triệu EUR) | Trị giá (Triệu USD) | Giá TB (EUR/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 3.318.209 | 15.601 | 16.506 | 4.702 | 19,6 | 66,3 | 39,1 |
| Ngoại khối EU | 2.303.791 | 9.546 | 10.099 | 4.143 | 19,6 | 83,3 | 53,3 |
| Bra-xin | 788.333 | 3.197 | 3.382 | 4.055 | 14,7 | 124,9 | 96,1 |
| Việt Nam | 504.033 | 1.152 | 1.219 | 2.285 | 37,8 | 109,8 | 52,3 |
| U-gan-da | 159.062 | 400 | 423 | 2.516 | 15,3 | 90,0 | 64,8 |
| Hon-du-rat | 139.132 | 696 | 737 | 5.004 | -11,1 | 52,9 | 72,0 |
| Ấn Độ | 116.066 | 309 | 326 | 2.659 | 47,1 | 102,1 | 37,4 |
| Nội khối EU | 1.014.418 | 6.055 | 6.406 | 5.969 | 19,5 | 45,2 | 21,5 |
| Đức | 325.011 | 1.669 | 1.765 | 5.134 | 6,6 | 52,4 | 42,9 |
| Bỉ | 200.794 | 830 | 878 | 4.135 | 19,3 | 73,5 | 45,5 |
| Ý | 141.808 | 941 | 996 | 6.635 | 30,6 | 46,0 | 11,8 |
| Hà Lan | 99.970 | 624 | 660 | 6.242 | 49,5 | 59,0 | 6,4 |
| Pháp | 45.949 | 706 | 747 | 15.360 | 15,8 | -0,3 | -13,9 |

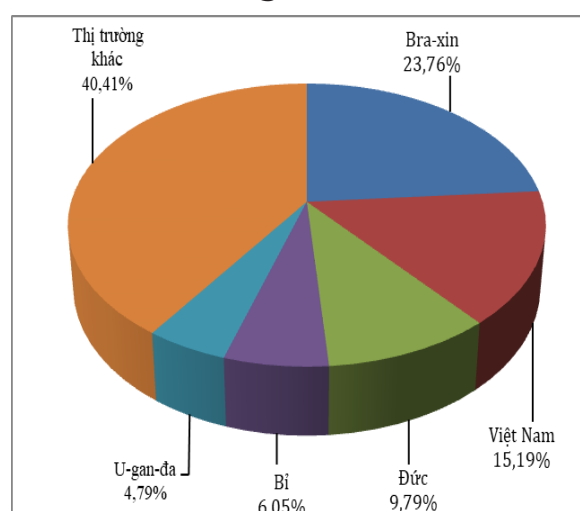
Nguồn: Eurostat

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho EU (% tính theo lượng)

9 tháng năm 2021



9 tháng năm 2022



Nguồn: Eurostat

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 12/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu ổn định ở mức 1.025 USD/tấn.
- ▶ Theo Eurostat, 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của EU giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Tháng 11/2022, xuất khẩu hạt điều tăng tháng thứ 2 liên tiếp.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tiếp tục giảm, ở mức thấp kỷ lục 5.676 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Thông tin từ Trung tâm Thương mại Quốc tế dẫn nguồn từ Reuters, tháng 12/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu ổn định so với tháng 11/2022. Tại Bê-nanh, Bồ Biển Ngà, Ga-Na, Ni-giê-ri-a, Ta-da-ni-a, giá hạt điều thô xuất khẩu đều ổn định ở mức 1.025 USD/tấn.

- Theo Eurostat, 9 tháng đầu năm 2022, Liên minh châu Âu nhập khẩu hạt điều từ thị trường thế giới đạt 155,31

nghìn tấn, trị giá 1,027 tỷ EUR, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 115,68 nghìn tấn, trị giá 753 triệu EUR, giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; từ thị trường nội khối EU đạt 39,63 nghìn tấn, trị giá 273,98 triệu EUR, giảm 9,7% về lượng và giảm 5,5% về trị giá.

Một số thị trường cung cấp hạt điều cho EU trong 9 tháng đầu năm 2022

| Thị trường | 9 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | Thị phần tính theo lượng (%) | |
|----------------------|------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn EUR) | Lượng | Trị giá | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2021 |
| Tổng | 155.316 | 1.027.012 | -3,4 | 7,4 | 100,00 | 100,00 |
| Ngoại khối EU | 115.679 | 753.034 | -1,1 | 13,0 | 74,48 | 72,73 |
| Việt Nam | 88.899 | 576.842 | -1,7 | 11,0 | 57,24 | 56,21 |
| Bồ Biển Ngà | 8.493 | 51.161 | 43,8 | 93,1 | 5,47 | 3,67 |
| Ấn Độ | 8.003 | 62.644 | -7,5 | 6,3 | 5,15 | 5,38 |
| Bra-xin | 2.627 | 13.968 | -14,2 | -2,8 | 1,69 | 1,90 |
| Buốc-ki-na Pha-xô | 1.848 | 11.490 | -1,1 | 13,2 | 1,19 | 1,16 |
| EU nội khối | 39.637 | 273.978 | -9,7 | -5,5 | 25,52 | 27,27 |
| Hà Lan | 19.379 | 125.047 | -22,0 | -18,6 | 12,48 | 15,45 |
| Đức | 12.762 | 93.852 | 5,4 | 3,4 | 8,22 | 7,53 |
| Bỉ | 3.259 | 22.747 | 2,8 | 29,3 | 2,10 | 1,97 |
| Tây Ban Nha | 1.046 | 7.362 | 161,5 | 162,1 | 0,67 | 0,25 |
| Ý | 574 | 5.579 | -5,1 | -2,9 | 0,37 | 0,38 |

Nguồn: Eurostat

- Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, 10 tháng năm 2022, Ca-na-đa nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 12,77 nghìn tấn, trị giá 88,3 triệu USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Theo Tham tán Thương mại Việt Nam tại Ca-na-đa, thị trường có xu hướng nhập khẩu tăng với sản phẩm hạt điều chế biến (HS 200819), với mức tăng trưởng trong giai đoạn 2018-2021 lên đến 51% và gần 15% trong 9 tháng đầu năm 2022. Sự sụt giảm nhập khẩu hạt điều thô và tăng nhập khẩu điều chế biến cho thấy, yếu tố lạm phát không tác động nhiều đến nhu cầu tiêu dùng của người sở tại.

Với chất lượng tốt, các doanh nghiệp Ca-na-đa vẫn ưu tiên mua điều nguyên liệu và điều chế biến từ Việt Nam dù giá cao hơn. Vì vậy, cho dù thị trường Ca-na-đa không ổn định về nhu cầu (biến động nhiều qua các năm), dự báo, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam vào Ca-na-đa sẽ ổn định quanh mức 115-120 triệu USD/năm cho cả điều nguyên liệu và điều chế biến. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong 10 tháng năm 2022, Ca-na-đa nhập khẩu hạt điều (HS 080132) từ Việt Nam đạt 11,15 nghìn tấn, trị giá 77,28 triệu USD.

Người tiêu dùng Ca-na-đa quan tâm nhiều đến sản phẩm hữu cơ và các chứng chỉ xác nhận quy trình sản xuất xanh, bền vững, và công bằng (bình đẳng giới) của doanh nghiệp. Ngoài ra, người tiêu dùng Ca-na-đa cũng rất quan tâm đến cách thức đóng gói và bảo quản (hút chân không, bao bì có khả năng tái chế).

Thị trường Ca-na-đa yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm (bao gồm tỷ lệ tạp chất, vết sâu bệnh trên bề mặt hạt, độ đồng nhất của sản phẩm về mùi vị và màu sắc). Vấn đề dư lượng chất bảo quản cũng là việc cần lưu ý để tránh hàng bị trả lại không được thông quan.

5 thị trường cung cấp hạt điều cho Ca-na-đa trong 10 tháng năm 2022

| Thị trường | 10 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | Thị phần tính theo lượng (%) | |
|-----------------|-------------------|---------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|---------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | 10 tháng 2022 | 10 tháng 2021 |
| Tổng | 12.772 | 88.301 | 0,6 | -16,3 | 100,00 | 100,00 |
| <i>Việt Nam</i> | 11.153 | 77.284 | 8,9 | -8,4 | 87,32 | 80,66 |
| Bra-xin | 916 | 6.342 | -19,9 | -22,7 | 7,17 | 9,00 |
| Bờ Biển Ngà | 142 | 918 | -52,6 | -50,6 | 1,11 | 2,36 |
| Ni-giê-ri-a | 141 | 740 | 27,8 | 16,7 | 1,10 | 0,87 |
| Hoa Kỳ | 93 | 716 | 13,3 | -11,1 | 0,72 | 0,64 |
| Thị trường khác | 327 | 2.301 | -60,2 | -75,9 | 2,56 | 6,46 |

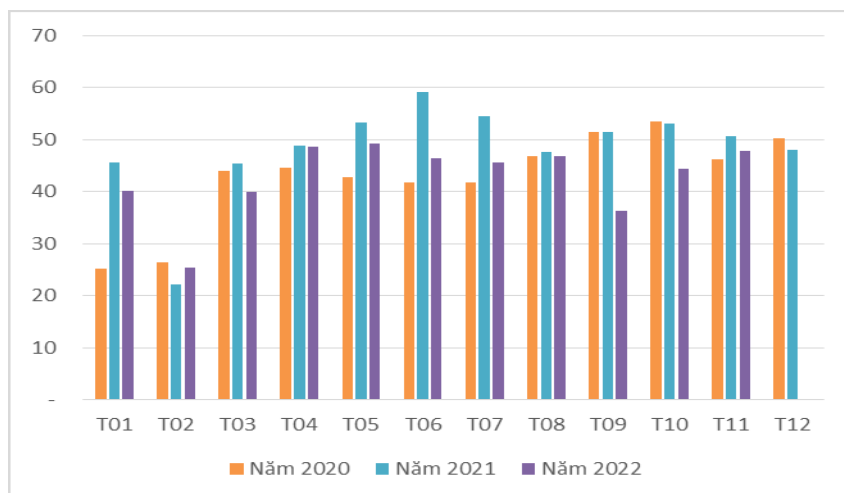
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THÁNG 11/2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG TRƯỞNG THÁNG THỨ 2 LIÊN TIẾP

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 47,86 nghìn tấn, trị giá 271,67 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với tháng 10/2022, so với tháng 11/2021

giảm 5,4% về lượng và giảm 17,5% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 472,33 nghìn tấn, trị giá 2,81 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



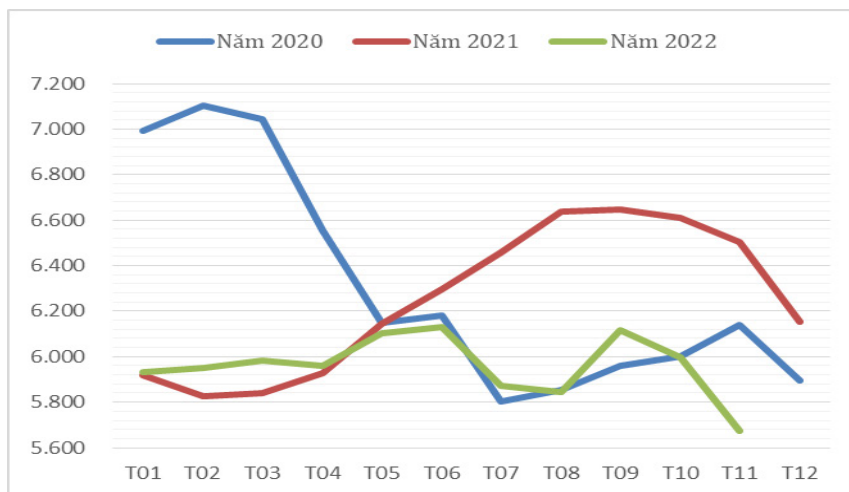
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 11/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.676 USD/tấn, giảm 7,2% so với tháng 10/2022 và giảm 12,7% so với tháng

11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.959 USD/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất.

Trong 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, I-xra-en.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 11/2022 | | So với tháng 11/2021 (%) | | 11 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | |
|--------------------------|---------------|---------------------|--------------------------|--------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 47.859 | 271.669 | -5,4 | -17,5 | 472.331 | 2.814.573 | -11,1 | -15,8 |
| Hoa Kỳ | 11.716 | 69.094 | -18,5 | -25,0 | 131.106 | 769.383 | -19,7 | -20,9 |
| Trung Quốc | 9.877 | 53.386 | 13,2 | -10,6 | 69.501 | 408.279 | -9,7 | -27,4 |
| Hà Lan | 3.793 | 23.232 | -26,3 | -11,5 | 49.022 | 269.444 | -22,7 | -22,1 |
| Đức | 1.109 | 6.491 | -47,5 | -52,5 | 15.922 | 97.759 | -17,9 | -20,2 |
| Úc | 1.233 | 7.261 | -31,5 | -38,1 | 14.694 | 87.563 | -4,3 | -8,2 |
| Anh | 772 | 4.244 | -29,9 | -39,0 | 13.870 | 78.284 | -5,1 | -8,3 |
| Ca-na-đa | 767 | 5.189 | -55,5 | -56,0 | 11.398 | 70.147 | -26,3 | -32,4 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 1.258 | 7.404 | 73,3 | 47,4 | 9.064 | 55.243 | 32,6 | 27,0 |
| I-xra-en | 599 | 3.493 | -29,4 | -48,4 | 7.856 | 56.237 | 13,7 | 8,5 |
| Ả Rập Xê út | 696 | 3.936 | 7,6 | -8,4 | 7.641 | 48.394 | 48,7 | 40,2 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Tháng 11/2022, xuất khẩu các chủng loại hạt điều W320, WS/WB, LP, W450, W210 giảm so với cùng kỳ năm 2021. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W180, DW, SP tăng trưởng khả quan.

Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều W320, W240, W450, DW giảm so với cùng kỳ năm 2021. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W180, WS/WB, SP, W210 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2022

| Chủng loại | Tháng 11/2022 | | So với tháng 11/2021 (%) | | 11 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | |
|------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|-------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| W320 | 18.624 | 118.354 | -12,4 | -23,0 | 193.901 | 1.268.568 | -11,1 | -17,9 |
| W240 | 7.345 | 47.276 | 17,2 | -11,6 | 68.408 | 469.430 | -13,5 | -22,7 |
| W180 | 3.011 | 19.212 | 83,1 | 28,1 | 25.595 | 178.533 | 54,5 | 25,7 |

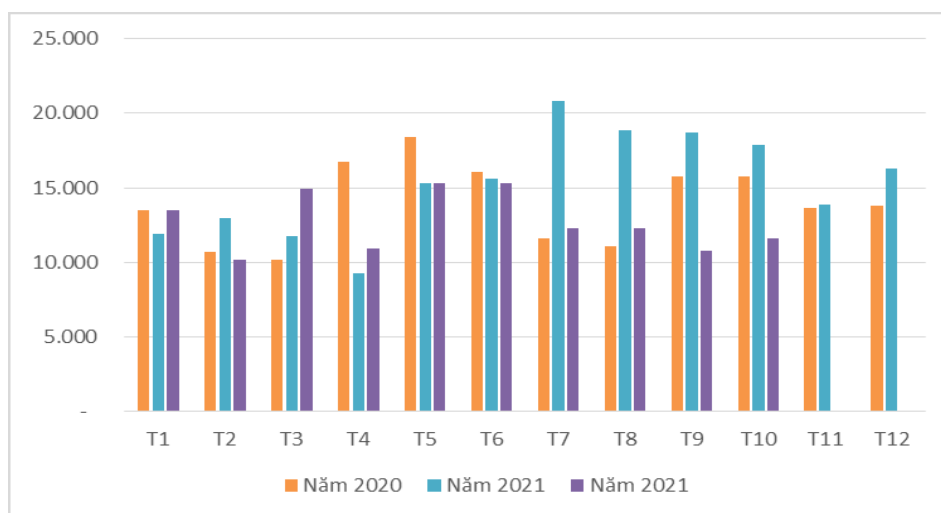
| Chủng loại | Tháng 11/2022 | | So với tháng 11/2021 (%) | | 11 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | |
|------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|-------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| WS/WB | 2.525 | 12.946 | -20,3 | -29,2 | 27.679 | 144.761 | 3,5 | 7,2 |
| LP | 1.316 | 6.309 | -30,7 | -38,8 | 17.318 | 82.262 | -8,8 | 2,6 |
| W450 | 1.004 | 6.233 | -30,6 | -44,5 | 10.728 | 71.917 | -8,1 | -15,1 |
| DW | 558 | 2.833 | 23,1 | 3,4 | 5.747 | 32.004 | -24,4 | -33,8 |
| SP | 541 | 1.562 | 116,1 | 84,2 | 5.676 | 20.415 | 8,6 | 37,0 |
| W210 | 229 | 1.612 | -27,2 | -41,6 | 3.518 | 27.493 | 13,6 | 1,4 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

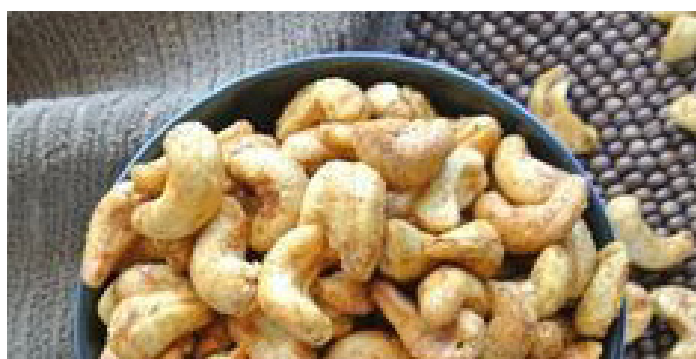
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 10 tháng năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều đạt 127 nghìn tấn, trị giá 806,92 triệu USD, giảm 17% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: tấn)



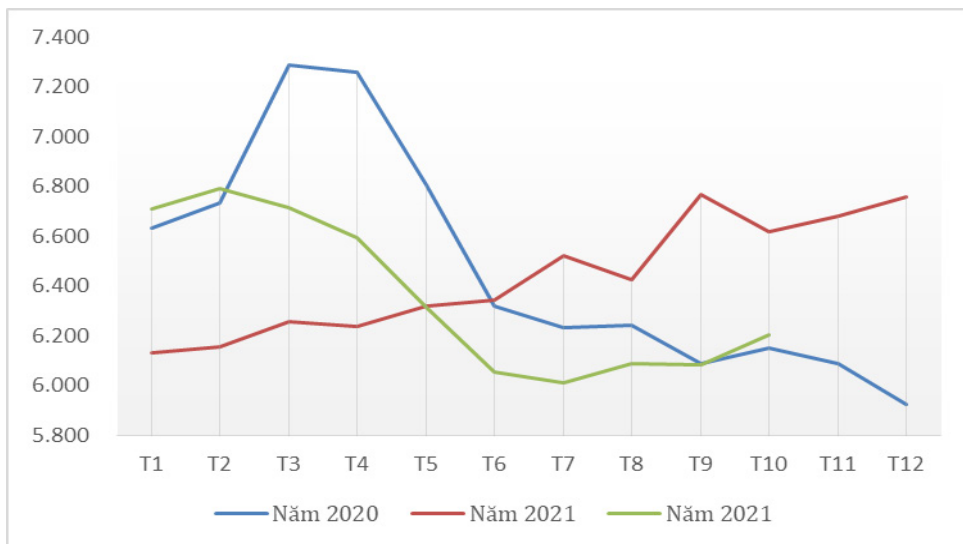
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Diễn biến giá

10 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.354 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung chính giảm, ngoại trừ Ni-giê-ri-a.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

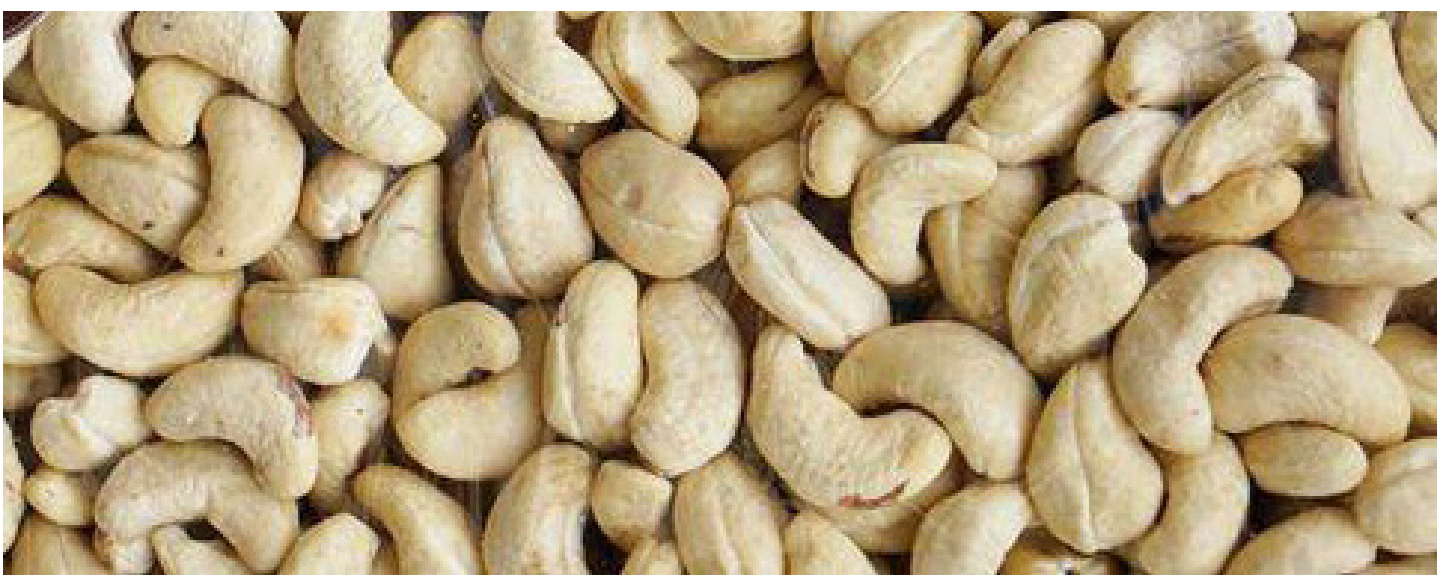
Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2022, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung Việt Nam, Bra-xin và Ấn Độ, nhưng tăng nhập khẩu từ Bồ Biển Ngà và Ni-giê-ri-a.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ, lượng đạt 113,11 nghìn tấn, trị giá 715,14 triệu USD trong 10 tháng năm 2022, giảm 17,2% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 89,22% trong 10 tháng năm 2021 xuống 89,06% trong 10 tháng năm 2022.

Ngược lại, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà trong 10 tháng năm 2022, mức tăng 46,6% về lượng và tăng 40% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 2,54% trong 10 tháng năm 2021 lên 4,48% trong 10 tháng năm 2022.

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy, Hoa Kỳ có xu hướng dịch chuyển nguồn cung cấp hạt điều sang các nước Bồ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a. Mặc dù vậy, trong ngắn hạn, các nguồn cung này chưa thể thay thế nguồn cung hạt điều từ Việt Nam.



5 thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2022

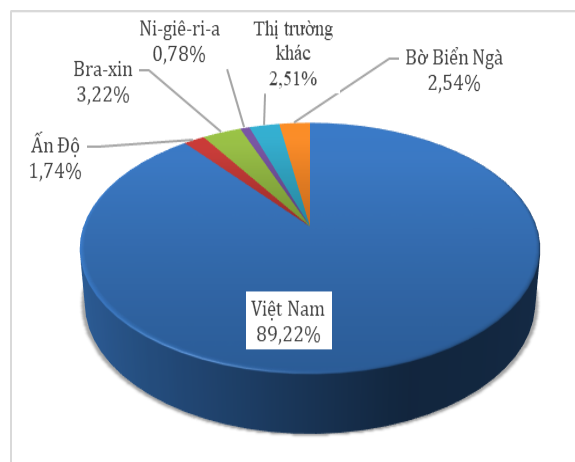
| Thị trường | 10 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|-----------------|-------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|--------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 127.000 | 806.926 | 6.354 | -17,0 | -17,8 | -0,9 |
| Việt Nam | 113.112 | 715.138 | 6.322 | -17,2 | -18,0 | -1,0 |
| Bờ Biển Ngà | 5.690 | 33.076 | 5.813 | 46,6 | 40,0 | -4,5 |
| Bra-xin | 2.765 | 17.768 | 6.425 | -43,9 | -47,5 | -6,4 |
| Ni-giê-ri-a | 1.895 | 12.222 | 6.450 | 59,4 | 82,5 | 14,5 |
| Ấn Độ | 1.289 | 10.266 | 7.963 | -51,6 | -51,8 | -0,5 |
| Thị trường khác | 2.248 | 18.456 | 8.209 | -41,4 | -23,8 | 30,1 |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

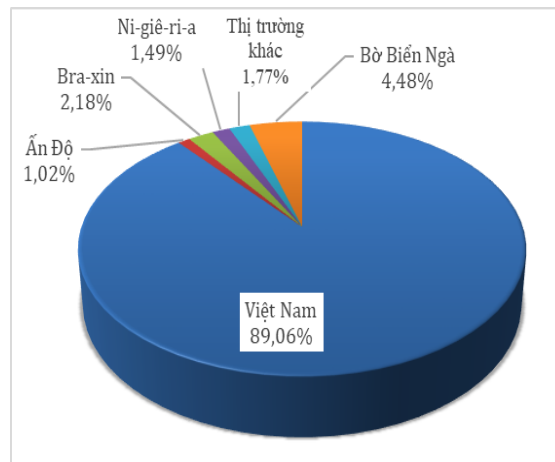
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ



THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Thái Lan xuất khẩu quả và quả hạch (HS 08) trong 10 tháng năm 2022 đạt 4,9 tỷ USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Ô-đu-rát chuẩn bị xuất khẩu 20 container dưa lưới sang thị trường Đài Loan.
- ▶ Thị phần quả xoài (HS 08045020) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu xoài của Hàn Quốc.
- ▶ 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,06 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 10/2022 xuất khẩu quả và quả hạch (HS 08) của Thái Lan đạt 219,6 triệu USD, giảm 25,2% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu quả và quả hạch đạt 4,9 tỷ USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Thái Lan xuất khẩu quả và quả hạch chủ yếu tới thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu sang thị trường này chiếm 85,3% tổng trị giá xuất khẩu quả và quả hạch của Thái Lan, đạt 4,2 tỷ USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hồng Kông đạt 139,9 triệu USD, giảm 44,2%; Ma-lai-xi-a đạt 87,8 triệu USD, tăng 13,9%; Hoa Kỳ đạt

81,3 triệu USD, giảm 11,1%; In-đô-nê-xi-a đạt 64,9 triệu USD, tăng 19,9%...

Ô-đu-rát: Dẫn nguồn freshplaza.com, theo Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi Ô-đu-rát (SAG), sau khi Ủy ban Kỹ thuật thị trường Đài Loan phê duyệt các lô hàng, Ô-đu-rát đã sẵn sàng xuất khẩu 20 công-ten-nơ dưa sang thị trường Đài Loan bắt đầu từ ngày 20/12/2022.

Ủy ban đã đến thăm trang trại Santa Rosa của công ty Agrolibano và các cơ sở của công ty ở Choluteca, tại đây Ủy ban Kỹ thuật thị trường Đài Loan đã kiểm tra các khu vực sản xuất, kiểm dịch, đóng gói và phòng lạnh.

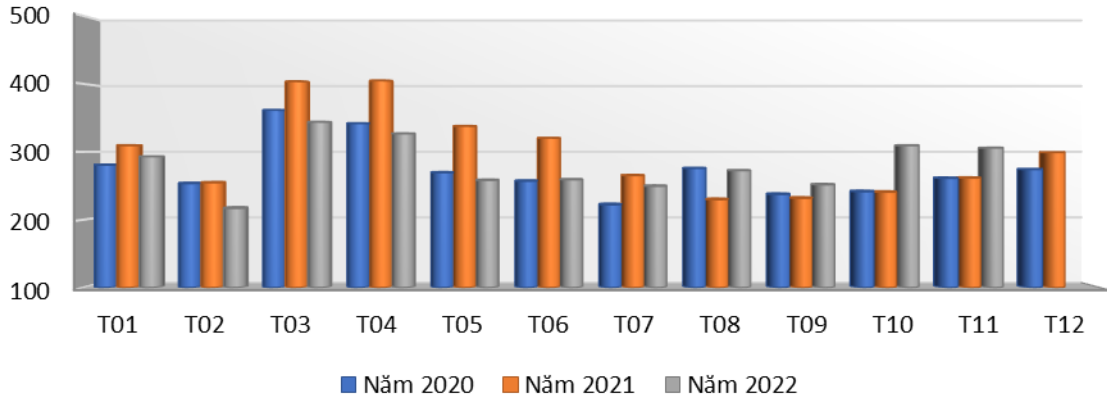


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 306,1 triệu USD, giảm 1,2% so với tháng

11/2021, nhưng tăng 17,5% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,06 tỷ USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 12/2022 dự kiến tăng cao nhờ nhu cầu tăng trong dịp Tết Nguyên đán và lượng xe làm thủ tục thông quan xuất khẩu sang Trung Quốc đang tăng dần. Trung Quốc luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành hàng rau quả Việt Nam, do đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu rau quả tăng trưởng khả quan.

Năm 2022, việc Trung Quốc theo đuổi chính sách “Zero Covid”, siết chặt công tác phòng, chống dịch Covid-19 ở khu vực cửa khẩu ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam. Mặc dù những tháng cuối năm xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đã bớt khó khăn, nhưng tính chung trong 11 năm 2022 xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này chỉ đạt 1,4 tỷ USD, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm 2021.

11 tháng năm 2022, trong khi trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc giảm, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả đã nỗ lực tìm kiếm và đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường khác như Hoa Kỳ, Thái Lan, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Hà Lan...

Do đó, tốc độ tăng trưởng của ngành hàng rau quả sang các thị trường này đạt kết quả khả quan. Đáng chú ý, mới đây, Hoa Kỳ đã chính thức mở cửa cho trái bưởi của Việt Nam; quả nhãn, mắc ca cũng được Nhật Bản cho phép nhập khẩu; Nieu Di-lân mở cửa cho trái chanh xanh của Việt Nam... Đây đều là các thị trường tiêu thụ khó tính, tuy nhiên xuất khẩu hàng rau quả vào được các thị trường này, thì cơ hội cho ngành hàng rau quả của Việt Nam ngày càng mở rộng.

Việc mở cửa được thị trường đã khó, nhưng giữ được thị trường và phát triển bền vững còn khó hơn, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nỗ lực thay đổi tư duy sản xuất, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn của từng thị trường.



Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 11/2022 (nghìn USD) | So với tháng 11/2021 (%) | 11 tháng năm 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021(%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | 11 tháng năm 2022 | 11 tháng năm 2021 |
| Tổng | 306.061 | 17,5 | 3.057.799 | -6,0 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 165.616 | 33,2 | 1.373.166 | -21,7 | 44,9 | 53,9 |
| Hoa Kỳ | 13.187 | -29,4 | 232.202 | 14,4 | 7,6 | 6,2 |
| Hàn Quốc | 14.446 | 23,8 | 164.101 | 14,1 | 5,4 | 4,4 |
| Thái Lan | 8.737 | -38,4 | 162.264 | 19,7 | 5,3 | 4,2 |
| Nhật Bản | 12.699 | 23,5 | 153.974 | 7,3 | 5,0 | 4,4 |
| Đài Loan | 7.769 | -23,3 | 130.828 | 12,9 | 4,3 | 3,6 |
| Hà Lan | 12.971 | 83,8 | 104.701 | 47,2 | 3,4 | 2,2 |
| Úc | 7.822 | -18,6 | 76.681 | 5,5 | 2,5 | 2,2 |
| Hồng Kông | 9.020 | 136,5 | 72.269 | -2,2 | 2,4 | 2,3 |
| Lào | 5.101 | 603,7 | 56.789 | 277,2 | 1,9 | 0,5 |
| Thị trường khác | 48.694 | -2,7 | 530.825 | 1,4 | 17,4 | 16,1 |

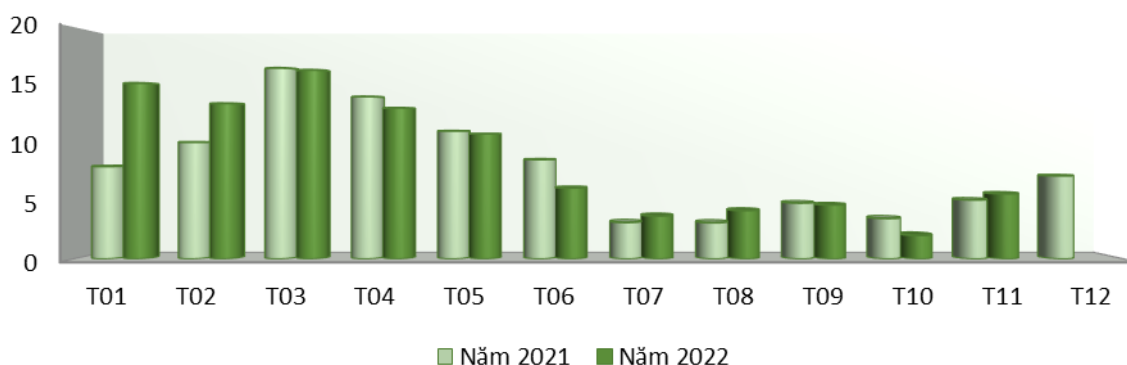
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI (HS 08045020) CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA), nhập khẩu quả xoài (HS 08045020) của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022 đạt 22 nghìn tấn, trị giá 95,3 triệu USD, tăng

4,1% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xoài nhập khẩu bình quân vào Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022 đạt 4.326,2 USD/tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu quả xoài vào thị trường Hàn Quốc năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA)

Thái Lan và Pê-ru là 2 thị trường cung cấp quả xoài lớn nhất cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 81,2% tổng lượng xoài nhập khẩu. Trong đó, Hàn Quốc giảm nhập khẩu xoài từ thị trường Thái Lan và tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Pê-ru.



Việt Nam là thị trường cung cấp trái xoài lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 7,4 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xoài nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 4.232,3 USD/tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2021.

**Thị trường cung cấp quả xoài (HS 08045020) cho
Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022**

| Thị trường | 11 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%) | |
|-----------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|------------|------------|----------------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 22.032 | 95.315 | 4.326,2 | 4,1 | 8,2 | 4,0 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 10.592 | 35.618 | 3.362,7 | -4,3 | -12,6 | -8,7 | 48,1 | 52,3 |
| Pê-ru | 7.290 | 39.516 | 5.420,6 | 21,9 | 44,2 | 18,3 | 33,1 | 28,3 |
| Việt Nam | 1.748 | 7.397 | 4.232,3 | 19,1 | 24,8 | 4,7 | 7,9 | 6,9 |
| Phi-líp-pin | 977 | 3.007 | 3.076,3 | 10,4 | 11,5 | 1,0 | 4,4 | 4,2 |
| Bra-xin | 712 | 5.064 | 7.114,4 | 6,6 | 10,6 | 3,8 | 3,2 | 3,2 |
| Đài Loan | 377 | 2.806 | 7.433,6 | -50,4 | -36,4 | 28,2 | 1,7 | 3,6 |
| Căm-pu-chia | 178 | 673 | 3.788,2 | 25,7 | -0,4 | -20,8 | 0,8 | 0,7 |
| Úc | 146 | 1.117 | 7.633,6 | -23,8 | -26,7 | -3,8 | 0,7 | 0,9 |
| Ấn Độ | 9 | 58 | 6.780,5 | 57,2 | 38,1 | -12,1 | 0,0 | 0,0 |
| Trung Quốc | 2 | 23 | 14.119,1 | 79,4 | 130,0 | 28,2 | 0,0 | 0,0 |
| Thị trường khác | 2 | 36 | 23.270,8 | -30,8 | -39,0 | -11,8 | 0,0 | 0,0 |

Nguồn: Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

► Tại Thái Lan, giá sắn nguyên liệu giảm, trong khi giá tinh bột sắn và sắn lát ổn định.

Theo Hiệp hội sắn Việt Nam, ngày 19/12/2022, giá sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 230-240 USD/tấn, FOB cảng Quy Nhơn.

► Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt gần 2,86 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

► Thị phần sắn của Việt Nam trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc 11 tháng năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 12/2022, Thái Lan điều chỉnh giảm giá sắn nguyên liệu, trong khi giá tinh bột sắn nội địa, giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu đều được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 495 USD/tấn và giá thu mua tinh bột sắn nội địa được giữ ở mức 16,7 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan cũng giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 245-255 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm xuống mức 2,80-3,20 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 10 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu 4,97 triệu tấn sắn (HS 07141011), trị giá 43,1 tỷ Baht (tương đương 1,24 tỷ USD), tăng 17,1% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát của Thái Lan được xuất khẩu sang các thị trường như: Trung Quốc, thị trường Ma Cao, Hà Lan, Hàn Quốc... Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,57% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 4,95 triệu tấn, trị giá 42,91 tỷ Baht (tương đương 1,23 tỷ USD), tăng 16,6% về lượng và tăng 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02879 USD).

Trong 10 tháng năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 3,03 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 51,31 tỷ Baht (tương đương 1,47 tỷ USD), tăng 3,3% về lượng và tăng 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh



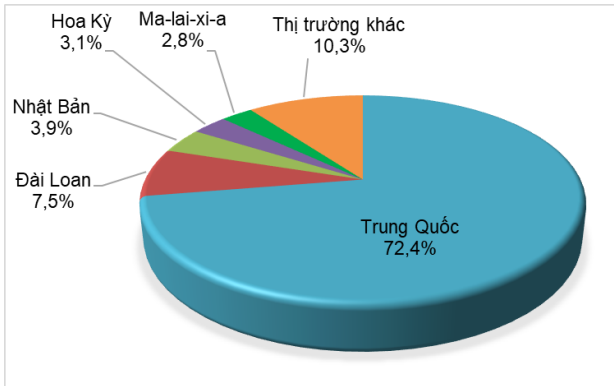
bột sắn sang Trung Quốc chiếm 62,3% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 1,89 triệu tấn, trị giá 31,37 tỷ Baht (tương đương 903,12 triệu USD), giảm 11,1% về lượng, nhưng tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 9%, với 272,87 nghìn tấn, tăng tới 518,4% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,8%, với 237,35 nghìn tấn, tăng

7,1% so với cùng kỳ năm 2021.

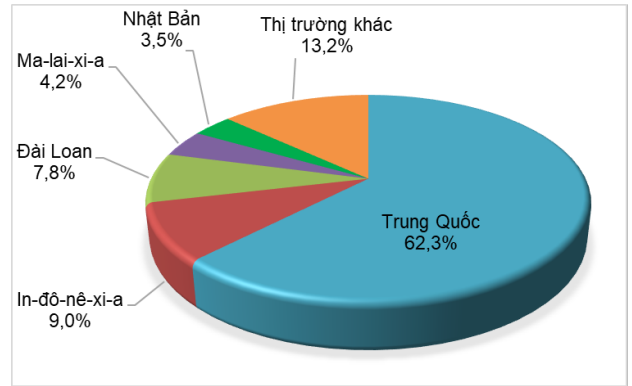
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 10 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong những ngày gần đây, thời tiết thuận lợi cho các sản phẩm sắn lát nên nguồn cung hàng tăng. Lượng sắn lát Lào và Căm-pu-chia nhập khẩu vào Việt Nam tăng dần khi đã vào chính vụ. Trong khi đó, tốc độ giao hàng tinh bột sắn tại Lạng Sơn và Móng Cái được đẩy nhanh, lượng hàng tinh bột sắn giao qua các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc tăng do phía Trung Quốc nới lỏng biện pháp phòng dịch Covid-19. Hiện đã có nhiều đơn đặt hàng của Trung Quốc phục vụ cho Tết Nguyên đán 2023 do nguồn hàng tồn tại Trung Quốc giảm, đồng thời các thương lái Trung Quốc cũng kỳ vọng sự bứt tốc trở lại sau thời kỳ bị kìm hãm bởi dịch Covid-19.

Trong khi đó, tỷ giá USD/VND giảm mạnh khiến nhiều doanh nghiệp xuất khẩu sắn qua đường biển phải tạm thời

điều tiết lại lượng giao và điều chỉnh báo giá giao hàng trong cuối tháng 12/2022 và đầu tháng 01/2023. Thêm vào đó, tỷ giá giảm vào thời điểm chính vụ cũng gây nhiều khó khăn cho các nhà máy chế biến sắn. Nhiều nhà máy tại khu vực Tây Ninh chuyển hướng bán nội địa, do nhu cầu tiêu thụ từ các nhà máy thực phẩm, bao bì... tăng khi dịp Tết Nguyên đán 2023 đang đến gần.

Theo Hiệp hội sắn Việt Nam, ngày 19/12/2022, giá sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 230-240 USD/tấn, FOB cảng Quy Nhơn. Trong khi đó, giá tinh bột sắn xuất khẩu được các nhà máy chào bán ở mức 425-455 USD/tấn, FOB cảng TP. Hồ Chí Minh, ổn định so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt gần 2,86 triệu tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô.

Trong đó, Việt Nam xuất khẩu được 2,18 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 18,4% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,47% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước với 2,06 triệu tấn, trị giá 987,08 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng

19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

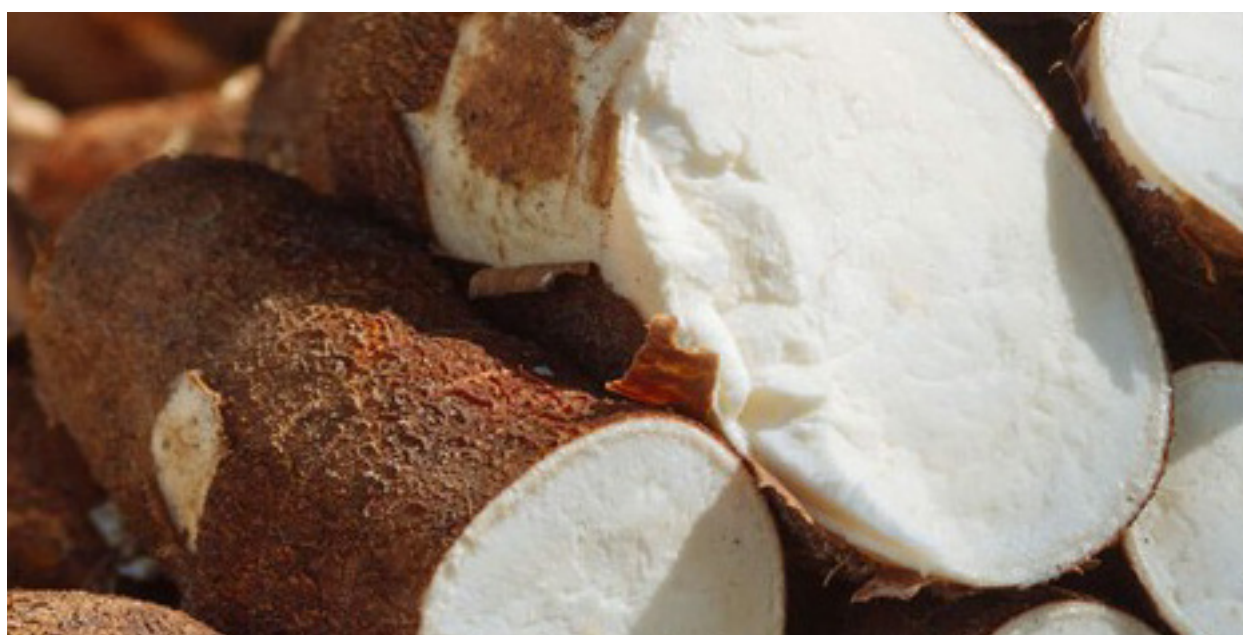
Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam cũng xuất khẩu được 693,63 nghìn tấn sản lát khô, trị giá 203,17 triệu USD, giảm 11,1% về lượng, nhưng tăng 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sản lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a và Pa-pua Niu Ghi-nê. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 78,25% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của cả nước với 542,77 nghìn tấn, trị giá 152,02 triệu USD, giảm 21,5% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 11 tháng năm 2022, lượng sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc lại tăng mạnh.

Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2022

| Mặt hàng - Thị trường | 11 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|------------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK BQ |
| Tinh bột sản | 2.182.691 | 1.052.340 | 482,1 | 18,4 | 21,6 | 2,7 |
| Trung Quốc | 2.061.922 | 987.084 | 478,7 | 16,8 | 19,4 | 2,3 |
| Đài Loan | 34.664 | 17.569 | 506,8 | 32,6 | 37 | 3,3 |
| Phi-líp-pin | 25.736 | 13.164 | 511,5 | 348,4 | 402,5 | 12,1 |
| Hàn Quốc | 9.798 | 4.378 | 446,9 | 85,9 | 94,4 | 4,6 |
| In-đô-nê-xi-a | 7.213 | 3.805 | 527,6 | | | |
| Thị trường khác | 33.694 | 20.864 | 619,2 | -15,9 | -1,2 | 17,4 |
| Sản lát khô | 693.634 | 203.171 | 292,9 | -11,1 | 0,5 | 13,1 |
| Trung Quốc | 554.774 | 154.432 | 278,4 | -19,7 | -10,6 | 11,4 |
| Hàn Quốc | 138.358 | 48.554 | 350,9 | 56,9 | 66,7 | 6,3 |
| Ma-lai-xi-a | 461 | 174 | 376,6 | -5,5 | 3,5 | 9,6 |
| Pa-pua Niu Ghi-nê | 40 | 11 | 283 | | | |
| Củ sản tươi đã qua chế biến | 1.915 | 2.434 | 1.271,00 | 7,8 | 26,5 | 17,3 |
| Úc | 690 | 597 | 865,3 | 36,4 | 29,4 | -5,1 |

| Mặt hàng - Thị trường | 11 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|-----------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|---------|-----------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK BQ |
| Hoa Kỳ | 637 | 1.012 | 1.588,60 | 46,8 | 77,6 | 21 |
| Hà Lan | 176 | 249 | 1.416,00 | -10,7 | -10,1 | 0,6 |
| Pháp | 157 | 233 | 1.482,50 | 3,3 | 42,7 | 38,2 |
| Ca-na-da | 70 | 98 | 1.400,00 | 1,4 | 17,1 | 15,5 |
| Thị trường khác | 185 | 245 | 1.324,20 | -55,7 | -33,7 | 49,9 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 11 tháng năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 276,1 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 92,84 triệu USD, tăng 49,1% về lượng và tăng 73,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 118,15 nghìn tấn, trị giá 49,84 triệu USD, tăng 42,6% về lượng và tăng

62,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 42,8% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, giảm so với mức 44,8% của 11 tháng đầu 2021.

Tinh bột sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 11 tháng năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 31,64 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 17,75 triệu USD, tăng 168% về lượng và tăng 199,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung

cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2022, với 3,48 nghìn tấn, trị giá 2,03 triệu USD, tăng 39,6% về lượng và tăng 53,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 11 tháng năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 11% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, giảm mạnh so với 21,1% của cùng kỳ năm 2021. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 89% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 78,8% của cùng kỳ năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, nhu cầu sắn và tinh bột sắn của Hàn Quốc đang có xu hướng tăng khi nước này tăng nhập khẩu cả sắn và tinh bột sắn. Mặc dù lượng và kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam tăng, nhưng thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc liên tục giảm từ đầu năm 2022 tới nay do bị cạnh tranh mạnh bởi sản phẩm cùng loại từ Thái Lan. Để thúc đẩy sản



phẩm sang thị trường Hàn Quốc, các nhà máy chế biến sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam cần đổi mới để phát triển đa dạng các sản phẩm sắn.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2022

| Mặt hàng - Thị trường | 11 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|---------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|-------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 11 tháng năm 2021 | 11 tháng năm 2022 |
| Sắn (HS 071410) | 276.107 | 92.847 | 49,1 | 73,9 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 157.947 | 43.004 | 54,4 | 88,6 | 55,2 | 57,2 |
| Việt Nam | 118.156 | 49.840 | 42,6 | 62,9 | 44,8 | 42,8 |
| Phi-líp-pin | 4 | 3 | 30,3 | -25,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tinh bột sắn (HS 110814) | 31.648 | 17.750 | 168,0 | 199,2 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 28.158 | 15.712 | 202,7 | 241,3 | 78,8 | 89,0 |
| Việt Nam | 3.480 | 2.034 | 39,6 | 53,6 | 21,1 | 11,0 |
| In-đô-nê-xi-a | 11 | 4 | -29,6 | -20,0 | 0,1 | 0,0 |
| Tổng | 307.755 | 110.597 | 56,2 | 86,4 | 100,0 | 100,0 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Lạm phát tiếp tục khiến doanh số tiêu thụ thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ trong tháng 10/2022 giảm, tuy nhiên mức giảm đã chậm lại.
- ▶ Ngày 1/12/2022, Chính phủ Ê-cu-a-đo tuyên bố chấm dứt trợ cấp dầu diesel cho các trang trại nuôi tôm lớn và chuyển hướng đến các trang trại nhỏ hơn.
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản tăng 24,1% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần tôm nước ấm đông lạnh của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tháng 10/2022 tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Theo IRI và 210 Analytics, lạm phát tiếp tục khiến doanh số tiêu thụ thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ trong tháng 10/2022 giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2021, tuy nhiên mức giảm đã chậm lại so với các tháng trước.

Giá tôm hùm, cua, hào tại Hoa Kỳ đã giảm đáng kể so với các tháng trước và được kỳ vọng sẽ kích thích tiêu dùng thủy sản trong dịp lễ cuối năm. Trong đó tiêu thụ các mặt hàng giá vừa phải như tôm được dự báo sẽ tạo ra doanh số bán hàng mạnh nhất trong mùa lễ hội cuối năm. Giá tôm bán lẻ tại Hoa Kỳ tương đối ổn định trong năm 2022, đặc biệt là so với các loại cá và động vật có vỏ phổ biến khác.



Theo công ty nghiên cứu Insider Intelligence, tổng doanh số bán lẻ trong mùa lễ hội tại Hoa Kỳ được dự đoán sẽ tăng 7% trong năm 2022, chậm hơn so với mức tăng trưởng 15,4% vào năm 2021.

- Ê-cu-a-đo: Ngày 1/12/2022, Chính phủ Ê-cu-a-đo tuyên bố chấm dứt trợ cấp dầu diesel cho các trang trại nuôi tôm lớn và chuyển hướng đến các trang trại nhỏ hơn. Theo đó, bắt đầu từ ngày 2/12/2022, các trang trại có diện tích sản xuất hơn 30 ha sẽ bị cắt khoản trợ cấp này. Tuy nhiên, Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia của Ê-cu-a-đo (CNA) đã phản đối biện pháp này khi cho rằng 82% diện tích nuôi tôm quốc gia sẽ bị ảnh hưởng vào thời điểm giá tôm ở mức thấp.

Sau khi tăng nhẹ trong tuần trước, giá tại đầm đối với tôm chân trắng còn đầu, còn vỏ (HOSO) trong tuần từ 28/11-4/12/2022 tại Ê-cu-a-đo không có sự thay đổi lớn. Giá đối với tôm HOSO cỡ 20/30 ở Ê-cu-a-đo ở mức 4,4 USD/kg; cỡ 30/40 ở mức 3,40 USD/kg; cỡ 40/50 ở mức 3,15 USD/kg; cỡ 50/60 ở mức 2,80 USD/kg; cỡ 60/70 ở mức 2,50 USD/kg; cỡ 70/80 ở mức 2,20 USD/kg và cỡ 80/100 ở mức 2 USD/kg.

Theo CAN, quyết định của Chính phủ nước này sẽ làm tăng chi phí sản xuất

thêm 0,16 USD/pound, làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của ngành.

- Trung Quốc: Năm 2023, sản lượng cá rô phi của Trung Quốc dự báo giảm do điều kiện thị trường không thuận lợi, khiến nhiều người nuôi chuyển từ nuôi cá rô phi sang nuôi các loài khác.

Xuất khẩu cá rô phi của Trung Quốc đang đối mặt với những thách thức lớn.

Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng mạnh khiến giá thức ăn tăng lên mức cao kỷ lục, hơn 6.000 NDT/tấn (843 USD/tấn). Trùng khi giá cá từ tháng 6/2022 giảm khiến người nuôi lỗ nặng.

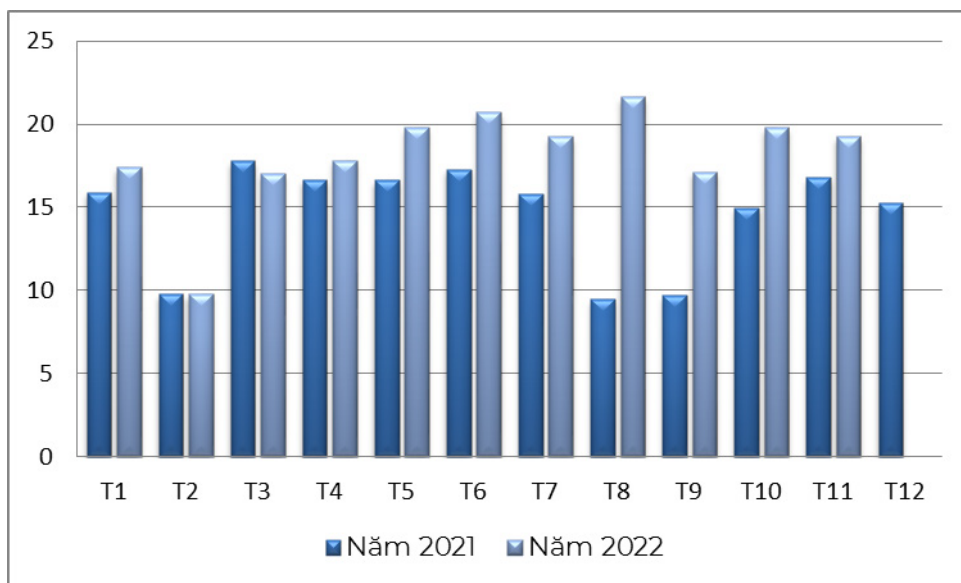
Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cá rô phi đông lạnh của Trung Quốc đạt 60.371 tấn, trị giá 137,2 triệu USD, giảm so với 64.759 tấn của cùng kỳ năm 2021.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG NHẬT BẢN NĂM 2022 TĂNG MẠNH

Năm 2022, trong bối cảnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ chậm lại, các doanh nghiệp đã đẩy mạnh khai thác thành công thị trường Nhật Bản. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu

thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong 11 tháng năm 2022 đạt 199,6 nghìn tấn, trị giá 1,57 tỷ USD, tăng 24,1% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với 11 tháng năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản năm 2021 – 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản sang thị trường Nhật Bản trong 11 tháng năm 2022 tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu cá đóng hộp, thủy sản làm cảnh, bánh hải sản giảm.

Tôm là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất về kim ngạch sang thị trường Nhật Bản, đạt 64 nghìn tấn, trị giá 622,47 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng

17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Cá đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất về lượng, đạt 86,8 nghìn tấn, trị giá 505,08 triệu USD, tăng 35,9% về lượng và tăng 35,7% về trị giá. Xuất khẩu bạch tuộc các loại sang Nhật Bản đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 82,6 triệu USD, tăng 58,3% về lượng và tăng 77,1% về trị giá; mực các loại đạt 8,05 nghìn tấn, trị giá 74,7 triệu USD, tăng 32,2% về lượng và tăng 35,7% về trị giá...

Mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản 11 tháng năm 2022

| Mặt hàng | 11 tháng năm 2022 | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | |
|--------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 199.651,5 | 1.578.285 | 24,1 | 30,4 |
| Tôm các loại | 64.010,9 | 622.466 | 12,5 | 17,7 |
| Cá đông lạnh | 68.824,3 | 505.086 | 35,9 | 35,7 |
| Bạch tuộc các loại | 8.515,0 | 82.622 | 58,3 | 77,1 |
| Mực các loại | 8.052,2 | 74.705 | 32,2 | 35,7 |
| Cua các loại | 2.349,4 | 63.394 | 27,1 | 54,8 |
| Trứng cá | 3.441,1 | 55.060 | 58,0 | 62,3 |
| Chả cá | 17.577,7 | 42.207 | 5,1 | 14,4 |
| Cá ngừ các loại | 7.942,8 | 38.831 | 94,1 | 66,7 |
| Cá tra, basa | 8.879,9 | 33.720 | 40,1 | 72,9 |
| Cá khô | 2.497,2 | 27.963 | 9,2 | 20,3 |
| Cá đóng hộp | 2.935,4 | 6.219 | -31,3 | -31,6 |
| Ốc các loại | 435,5 | 6.167 | 55,1 | 78,0 |
| Mắm | 2.094,6 | 5.315 | -8,9 | 14,4 |
| Ruốc | 542,5 | 3.243 | 26,1 | 29,0 |
| Sò các loại | 191,6 | 2.558 | 42,2 | 44,8 |
| Nghêu các loại | 624,8 | 1.670 | 264,2 | 7,4 |
| Ghẹ các loại | 157,2 | 798 | 14,0 | 7,8 |
| Chả giò | 67,9 | 512 | -0,5 | 8,0 |
| Thủy sản làm cảnh | 2,9 | 411 | -24,7 | -10,8 |
| Lươn | 26,9 | 278 | 3,4 | -16,9 |
| Bánh hải sản | 21,1 | 189 | -6,3 | 30,0 |
| Mặt hàng khác | 460,6 | 4.872,7 | -10,9 | 11,2 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản sẽ gặp khó khăn do Nhật Bản áp dụng cơ chế tương đương về quy định Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) của Liên minh châu Âu. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần nghiên cứu quy định của Việt Nam và Nhật Bản để ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ của doanh nghiệp nhằm kiểm soát IUU trong toàn bộ quá trình chuỗi (khai thác, thu mua, vận chuyển, tiếp nhận, chế biến, bảo quản, xuất khẩu và đảm

bảo thông tin khả năng truy xuất nguồn gốc). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chú ý nghiên cứu những quy định về tiêu chuẩn chất lượng bởi đây là thị trường có tiêu chuẩn chất lượng cao nhất thế giới. Với hàng thủy sản, phải đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và đòi hỏi phải được sản xuất nuôi trồng theo các tiêu chuẩn GAP. Bên cạnh đó, hệ thống phân phối hàng hóa tại Nhật Bản phức tạp với nhiều tầng cấp khác nhau và các chức năng riêng biệt...

NHU CẦU NHẬP KHẨU TÔM NƯỚC ẤM CỦA TRUNG QUỐC GIẢM, THỊ PHẦN TÔM VIỆT NAM TĂNG

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tháng 10/2022 đạt 80,26 nghìn tấn, giảm so với mức nhập khẩu 87 nghìn tấn trong tháng 9/2022, tháng giảm thứ 2 liên tiếp. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2021, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tăng 42%.

Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Trung Quốc, trong tháng 10/2022 đạt 49,2 nghìn tấn, trị giá 310 triệu USD. Nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo giảm 5.000 tấn so với tháng 9/2022, nhưng tăng 27% so với tháng 10/2021.

Nhập khẩu tôm từ Ấn Độ - bao gồm chủ yếu là tôm bỏ đầu - giảm một nửa xuống 10.000 tấn trong tháng 10 so với 20.000 tấn trong tháng 9.

Giá nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong tháng 10/2022 cũng giảm so với tháng 9/2022. Giá nhập khẩu trung bình từ Ê-cu-a-đo giảm từ 6,33 USD/kg của tháng 9/2022 xuống còn 6,31 USD/kg trong tháng 10/2022; Từ Ấn Độ giảm từ 6,95 USD/kg xuống 6,91 USD/kg.

Tháng 10/2022, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, tăng 161% về lượng và tăng 140% về trị giá so với tháng 10/2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 2,2% trong tháng 10/2021 lên 4% trong tháng 10/2022.

Tính đến hết tháng 10/2022, Trung Quốc nhập khẩu 691 nghìn tấn tôm nước ấm đông lạnh, tăng 49% so với cùng kỳ năm 2021; trị giá tăng 65% lên 4,52 tỷ USD.

Thị trường cung cấp tôm nước ấm đông lạnh cho Trung Quốc tháng 10/2022

| Thị trường | Tháng 10/2022 | | | So với tháng 10/2021 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-----------------|-------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------------|-------------------------|---------------|
| | Lượng (Nghìn tấn) | Trị giá (triệu USD) | Giá trung bình (USD/kg) | Lượng | Trị giá | Giá trung bình | Tháng 10/2022 | Tháng 10/2021 |
| Ê-cu-a-đo | 49,202 | 310 | 6,31 | 27 | 29 | 1 | 61,3 | 68,5 |
| Ấn Độ | 10,122 | 68 | 6,72 | 29 | 39 | 8 | 12,6 | 13,9 |
| Ăc-hen-ti-na | 4,4 | 26 | 5,84 | 653 | 871 | 29 | 5,5 | 1,0 |
| Ả-rập Xê út | 3,512 | 29 | 8,12 | 66 | 81 | 9 | 4,4 | 3,7 |
| Thái Lan | 2,437 | 26 | 10,68 | 31 | 37 | 5 | 3,0 | 3,3 |
| Việt Nam | 3,241 | 21 | 6,58 | 161 | 140 | -8 | 4,0 | 2,2 |
| Ma-lai-xi-a | 0,932 | 7 | 7,58 | 87 | 78 | -5 | 1,2 | 0,9 |
| Thị trường khác | 6,413 | 37 | 5,81 | 75 | 79 | 2 | 8,0 | 6,5 |
| Tổng | 80,259 | 524 | 6,53 | 42 | 45 | 2 | 100,0 | 100,0 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 4,3 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Tháng 10/2022, giá nhập khẩu viên nén gỗ của Liên minh Châu Âu trung bình ở mức 297 USD/tấn, tăng 20% so với tháng 9/2022 và tăng 78% so với tháng 10/2021.
- ▶ Tháng 11/2022, xuất khẩu viên gỗ nén của Nga tới thị trường Hàn Quốc đạt 64,7 nghìn tấn, tăng 229% so với tháng 11/2021.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 176,6 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

I-ta-li-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 8/2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 390,3 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 8/2021. Trong 8 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 4,3 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

I-ta-li-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ và Pháp trong 8 tháng đầu năm 2022, trong đó xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 770 triệu USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Pháp đạt 748,1 triệu USD, giảm 4,2%.

Ngoài ra, I-ta-li-a còn xuất khẩu tới các thị trường khác trong 8 tháng đầu năm 2022 như: Trung Quốc, Đức, Anh, Thụy Sĩ...

Châu Âu: Theo nguồn lesprom.com, tháng 10/2022, giá viên nén gỗ trung bình nhập khẩu vào Liên minh Châu Âu đạt 297 USD/tấn, tăng 20% so với tháng 9/2022 và tăng 78% so với tháng 10/2021. Lượng nhập khẩu viên nén gỗ của EU đạt 494,1 nghìn tấn trong tháng

10/2022, tăng 5% so với tháng 10/2021.

Nga: Theo nguồn lesprom.com, trong tháng 11/2022, Nga xuất khẩu viên nén tới thị trường Hàn Quốc đạt 64,7 nghìn tấn, tăng 229% so với tháng 11/2021. Giá xuất khẩu trung bình viên nén gỗ từ Nga sang Hàn Quốc trong tháng 11/2022 đạt 180 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 10/2022, nhưng tăng 1,2% so với tháng 11/2021.



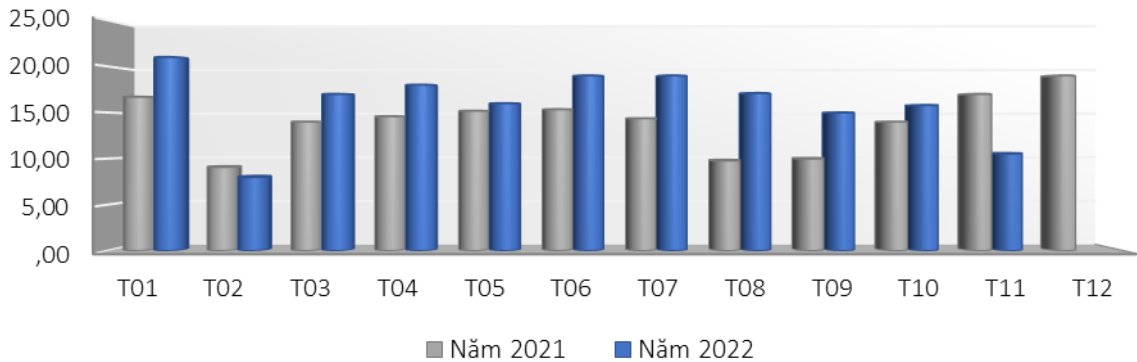
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG ÚC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc trong tháng 11/2022 đạt 10,6 triệu USD, giảm 38,5%

so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc đạt 176,6 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Úc năm 2021 - 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Úc trong 11 tháng năm 2022, đạt 144,4 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 81,7% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Úc. Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất gỗ xuất khẩu trong 11 tháng năm 2022 tới thị trường Úc đều có trị giá tăng, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, còn một số mặt hàng khác cũng được xuất khẩu tới thị trường Úc. Trong đó, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, khung gương đều ghi nhận mức tăng trưởng cao trong 11 tháng năm 2022.

Úc là nền kinh tế lớn thứ 13 trên thế giới với kim ngạch nhập khẩu hàng hóa gần 250 tỷ USD/năm. Dù quy mô dân số khá nhỏ, chỉ 25,7 triệu dân nhưng đây là thị trường rất tiềm năng bởi người dân sẵn sàng trả giá cao cho các sản phẩm chất lượng và cũng cởi mở với hàng hóa

nhập khẩu. Tuy nhiên, Úc là một trong những thị trường khó tính nhất thế giới với nhiều yêu cầu về chứng chỉ, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cao, quy trình nhập khẩu khắt khe. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Úc, các doanh nghiệp cần đặt ưu tiên hàng đầu đối với chất lượng sản phẩm, bên cạnh đó cần tăng cường nắm bắt thị hiếu khách hàng và chú trọng xây dựng thương hiệu vững chắc cho sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ.

Đáng chú ý, với 3 hiệp định thương mại tự do (FTA) chung là FTA ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), nên dự địa để thúc đẩy hợp tác thương mại Việt Nam - Úc rất lớn. Trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu có thể tận dụng quy tắc xuất xứ linh hoạt và lộ trình cắt giảm thuế có lợi hơn để áp dụng nhằm tăng khả năng cạnh tranh, tăng cường xuất khẩu.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Úc trong tháng 11 và 11 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 11/2022 (nghìn USD) | So với tháng 11/2021 (%) | 11 tháng năm 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Tỷ trọng 11 tháng (%) | |
|--|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------|
| | | | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 10.552 | -38,5 | 176.608 | 17,8 | 100,0 | 100,0 |
| Đồ nội thất bằng gỗ | 8.930 | -33,3 | 144.374 | 17,4 | 81,7 | 82,0 |
| <i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i> | <i>3.527</i> | <i>-36,4</i> | <i>57.715</i> | <i>12,0</i> | <i>32,7</i> | <i>34,4</i> |
| Chế khung gỗ | 2.882 | -30,4 | 41.193 | 26,1 | 23,3 | 21,8 |
| Đồ nội thất phòng ngủ | 1.891 | -27,2 | 34.956 | 23,2 | 19,8 | 18,9 |
| Đồ nội thất văn phòng | 453 | -48,3 | 7.268 | 8,4 | 4,1 | 4,5 |
| Đồ nội thất nhà bếp | 178 | -22,3 | 3.242 | -11,0 | 1,8 | 2,4 |
| Gỗ, ván và ván sàn | 441 | -81,6 | 15.656 | 24,6 | 8,9 | 8,4 |
| Cửa gỗ | 94 | -32,6 | 1.435 | 51,0 | 0,8 | 0,6 |
| Đồ gỗ mỹ nghệ | 15 | -66,5 | 244 | -43,6 | 0,1 | 0,3 |
| Khung gương | 6 | -45,0 | 113 | 34,7 | 0,1 | 0,1 |
| Loại khác | 1.066 | -10,7 | 14.786 | 14,5 | 8,4 | 8,6 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

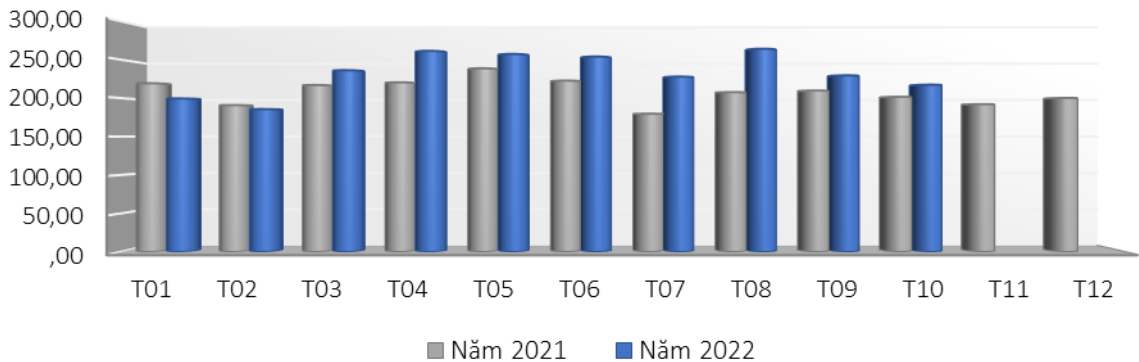


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trong tháng 10/2022 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 217,3 triệu USD, tăng 7,8% so với

tháng 10/2021. Trong 10 tháng năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 2,33 tỷ USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam trong 10 tháng năm 2022, tuy nhiên do tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na, để tiết kiệm chi phí Ca-na-đa tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các những thị trường có vị trí địa lý gần hơn như Hoa Kỳ. Do đó, Canada giảm

nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 chiếm 31,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa, giảm 4,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021; tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 15,4%, giảm 2,2 điểm phần trăm.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng năm 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Tỷ trọng 10 tháng (%) | |
|-------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------|
| | | | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 217.260 | 7,8 | 2.331.276 | 10,7 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 70.017 | -0,7 | 733.248 | -3,5 | 31,5 | 36,1 |
| Hoa Kỳ | 42.957 | 4,7 | 441.072 | 29,1 | 18,9 | 16,2 |
| Việt Nam | 30.476 | 5,0 | 358.935 | -3,4 | 15,4 | 17,6 |
| I-ta-li-a | 13.184 | 7,8 | 150.234 | 23,6 | 6,4 | 5,8 |
| Ba Lan | 8.549 | 19,8 | 104.296 | 14,9 | 4,5 | 4,3 |
| Ma-lai-xi-a | 7.536 | 38,9 | 90.892 | 13,2 | 3,9 | 3,8 |
| Mê-hi-cô | 5.844 | 39,5 | 65.560 | 52,5 | 2,8 | 2,0 |
| Lít-va | 7.824 | 76,9 | 49.290 | 64,9 | 2,1 | 1,4 |

| Thị trường | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng năm 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Tỷ trọng 10 tháng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------|
| | | | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| In-đô-nê-xi-a | 4.684 | 61,2 | 48.033 | 14,1 | 2,1 | 2,0 |
| Ấn Độ | 3.906 | 0,4 | 40.811 | 26,1 | 1,8 | 1,5 |
| Thị trường khác | 22.283 | 7,1 | 248.905 | 28,7 | 10,7 | 9,2 |

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

10 tháng năm 2022, Ca-na-đa nhập khẩu chủ yếu mặt hàng ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ. Trị giá nhập khẩu 3 mặt này chiếm 89,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu từ Việt Nam, tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp vẫn ở mức thấp, như vậy vẫn còn cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường Ca-na-đa trong thời gian tới.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

| Tên hàng (Mã HS) | Tháng 10/2022 (nghìn USD) | So với tháng 10/2021 (%) | 10 tháng năm 2022 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | Tỷ trọng 10 tháng (%) | | Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%) |
|--|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------------|
| | | | | | Năm 2022 | Năm 2021 | |
| Tổng | 217.260 | 7,8 | 2.331.276 | 10,7 | 100,0 | 100,0 | 15,4 |
| Ghế khung gỗ (940161 + 940169) | 85.306 | 8,6 | 956.336 | 17,4 | 41,0 | 38,7 | 11,5 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) | 67.850 | 3,6 | 701.948 | 3,1 | 30,1 | 32,3 | 18,5 |
| Đồ nội thất phòng ngủ(940350) | 38.099 | 14,8 | 418.442 | 14,0 | 17,9 | 17,4 | 26,4 |
| Đồ nội thất văn phòng (940330) | 12.553 | -1,6 | 129.594 | -2,6 | 5,6 | 6,3 | 5,2 |
| Đồ nội thất nhà bếp (940340) | 13.452 | 16,5 | 124.957 | 12,5 | 5,4 | 5,3 | 1,8 |

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.